

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ ngân sách tỉnh năm 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 08/TTr-STC ngày 09 tháng 01 năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của tỉnh Đắk Nông (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính và Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể thuộc UBND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Đắk Nông (đăng tải);
- Trang thông tin điện tử Sở Tài chính;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (TT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.849.830
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.918.550
1	Thu NSDP hưởng 100%	1.546.450
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.372.100
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.931.280
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.506.336
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	1.350.306
3	Thu bổ sung có mục tiêu	3.074.638
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
VI	Các khoản thu huy động đóng góp	
B	TỔNG CHI NSDP	10.898.630
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.823.992
1	Chi đầu tư phát triển	1.298.353
2	Chi thường xuyên	6.159.984
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.200
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng ngân sách	163.893
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	197.561
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.074.638
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	523.984
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.550.654
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
IV	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	48.800
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	12.600
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	12.600
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	61.400
I	Vay để bù đắp bội chi	48.800
II	Vay để trả nợ gốc	12.600

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	9.517.618
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.586.338
2	Thu bổ sung từ NSTW	7.931.280
-	Thu bổ sung cân đối	3.506.336
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	1.350.306
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.074.638
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	9.566.418
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.180.733
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	4.385.685
-	Chi bổ sung cân đối	2.356.695
-	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	1.095.473
-	Chi bổ sung có mục tiêu	933.517
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	48.800
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)	
I	Nguồn thu ngân sách	5.717.897
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.332.212
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	4.385.685
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.356.695
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	1.095.473
-	Thu bổ sung có mục tiêu	933.517
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	5.717.897
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3.350.000	2.918.550
I	Thu nội địa	3.156.000	2.918.550
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	563.000	563.000
-	Thuế giá trị gia tăng	237.000	237.000
	<i>Trong đó: Thuế GTGT vãng lai phát sinh trên địa bàn 2 huyện</i>		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.000	25.000
-	Thuế tài nguyên	301.000	301.000
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện và khoáng sản bô xít</i>	288.250	288.250
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	18.000	18.000
-	Thuế giá trị gia tăng	7.600	7.600
	<i>Trong đó: Thuế GTGT vãng lai phát sinh trên địa bàn 2 huyện</i>		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000	10.000
-	Thuế tài nguyên	400	400
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	110.000	110.000
-	Thuế giá trị gia tăng	66.000	66.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.000	44.000
-	Thuế tiêu thu đặc biệt		
-	Thuế tài nguyên		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	707.000	707.000
-	Thuế giá trị gia tăng	450.500	450.500
	<i>Trong đó: Thuế GTGT vãng lai phát sinh trên địa bàn 2 huyện</i>		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	108.200	108.200
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	1.800	1.800
-	Thuế tài nguyên	146.500	146.500
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	125.600	125.600
5	Thuế thu nhập cá nhân	275.000	275.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	245.000	147.000
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	147.000	147.000
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	98.000	
7	Lệ phí trước bạ	191.000	191.000
8	Thu phí, lệ phí	175.000	156.370
-	Phí và lệ phí trung ương	18.630	
-	Phí và lệ phí tỉnh	136.347	136.347
-	Phí và lệ phí huyện, xã	20.023	20.023
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	120.740	120.740
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	700	700
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	24.000	24.000
	<i>Trong đó: Tiền thuê đất, thuê mặt nước do UBND tỉnh quyết định</i>	22.200	22.200
12	Thu tiền sử dụng đất	600.000	600.000
	<i>Trong đó: Thu từ dự án do tỉnh quy hoạch, đầu tư xây dựng hoặc quản lý</i>	140.000	140.000

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	42.000	42.000
-	Thuế giá trị gia tăng	18.000	18.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	23.000	23.000
-	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết	1.000	1.000
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	90.000	39.180
-	Giấy phép do Trung ương cấp	72.600	21.780
-	Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp	17.400	17.400
	<i>Trong đó: Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do cấp tỉnh thực hiện đối với tài nguyên nước</i>	4.274	4.274
16	Thu khác ngân sách	115.000	45.000
	Thu khác NSTW (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan Trung ương thực hiện)	70.000	
-	Thu khác ngân sách tỉnh (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan cấp tỉnh thực hiện)	27.110	27.110
-	Thu khác ngân sách huyện, xã	17.890	17.890
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	300	300
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	194.000	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	71.000	
2	Thuế xuất khẩu	95.000	
3	Thuế nhập khẩu	28.000	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
6	Thu khác		
IV	Thu viện trợ		

2

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.898.630	5.180.733	5.717.897
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	7.780.169	2.995.789	4.784.380
I	Chi đầu tư phát triển	1.265.501	667.369	598.132
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.204.501	652.369	552.132
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	539.000	125.000	414.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	29.661	29.661	
-	Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	48.800	48.800	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.000	1.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác (trích lập Quỹ phát triển đất và đo đạc, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, lập hồ sơ địa chính)	60.000	14.000	46.000
II	Chi thường xuyên	6.149.013	2.045.646	4.103.367
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.004.383	577.114	2.427.269
2	Chi khoa học và công nghệ	17.850	15.450	2.400
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.200	3.200	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	163.893	81.826	82.067
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	197.561	196.748	813
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.118.461	2.184.944	933.517
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	567.807	99.819	467.988
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	190.316	66.195	124.121
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	88.040	18.036	70.004
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	289.451	15.588	273.863
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.550.654	2.085.125	465.529
1	Chi đầu tư	1.886.199	1.886.199	
a	Vốn ngoài nước	248.199	248.199	
b	Vốn trong nước	1.638.000	1.638.000	
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	664.455	198.926	465.529
a	Vốn ngoài nước	8.288	8.288	
b	Vốn trong nước	656.167	190.638	465.529
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NSDP	8.632.901
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	3.452.168
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.180.733
I	Chi đầu tư phát triển	2.631.445
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.616.445
	<i>Trong đó:</i>	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	47.455
-	Chi khoa học và công nghệ	13.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	297.282
-	Chi văn hóa thông tin	24.016
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	17.038
-	Chi thể dục thể thao	28.890
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.121.344
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.166
-	Chi bảo đảm xã hội	2.399
-	Chi đầu tư khác	26.202
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	1.000
3	Chi đầu tư phát triển khác (trích đo đạc, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, lập hồ sơ địa chính từ nguồn thu tiền sử dụng đất)	14.000
II	Chi thường xuyên	2.266.514
	<i>Trong đó:</i>	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	578.269
-	Chi khoa học và công nghệ	16.450
-	Chi y tế, dân số và gia đình	385.939
-	Chi văn hóa thông tin	69.218
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	37.352
-	Chi thể dục thể thao	7.523
-	Chi bảo vệ môi trường	25.495
-	Chi các hoạt động kinh tế	375.745
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	615.261
-	Chi bảo đảm xã hội	56.190
-	Chi thường xuyên khác	14.930
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.200
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	81.826
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	196.748
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	6.114.250	2.553.568	2.682.838	3.200	1.000	81.826	196.748	567.807	524.505	70.565	
	<i>Trong đó:</i>											
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4.897.959	2.553.568	2.217.309					127.082	77.877	49.205	
	<i>Trong đó:</i>											
1	Văn phòng Tỉnh ủy	145.836	406	145.430								
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	10.296		9.896					400		400	
3	Hội Cựu chiến binh tỉnh	5.696		5.696								
4	Hội Nông dân tỉnh	8.467	1.000	7.467								
5	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	8.530		8.330					200		200	
6	Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	9.676	175	9.001					500		500	
7	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	24.223		24.223								
8	Văn phòng UBND tỉnh	49.938	5.000	44.938								
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	22.153	8.945	13.058					150		150	
10	Sở Tài chính	13.975		13.975								
11	Thanh tra tỉnh	11.372	600	10.772								
12	Sở Y tế	415.128	313	394.805					20.010	16.414	3.596	
13	Sở Nội vụ	39.195		38.065					1.130		1.130	
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	553.747	8.602	532.399					12.746	12.746		
15	Trường chính trị	16.262	2.993	13.269								
16	Trường Cao đẳng cộng đồng	31.017	500	15.504					15.013	15.013		
17	Ban Quản lý các khu công nghiệp	12.340		12.340								
18	Sở Giao thông vận tải	49.695		49.695								
19	Ban An toàn giao thông	2.262		2.262								
20	Sở Xây dựng	24.919		24.919								
21	Sở Công thương	19.817		19.817								
22	Sở Tư pháp	15.213	390	14.551					272		272	
23	Sở Thông tin và Truyền thông	30.979	13.000	17.979								
24	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	54.453	17.038	37.415								
25	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	48.798	1.959	46.039					800		800	
26	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	42.656		40.393					2.263	2.263		
27	Ban Dân tộc	6.025		6.025								
28	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	342.138	106.352	206.984					28.802	24.402	4.400	
29	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	19.389		19.389								
30	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới	3.399		899					2.500		2.500	
31	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Tà Đùng	9.325		9.325								
32	Sở Tài nguyên và Môi trường	68.428	2.569	65.789					70		70	
33	Sở Khoa học và Công nghệ	21.775	13	21.762								
34	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	3.437		3.437								
35	Liên minh Hợp tác xã	7.064		4.540					2.524		2.524	
36	Hội Cựu thanh niên xung phong	830		830								
37	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	3.039		3.039								
38	Hội Nạn nhân CDDC/Dioxin tỉnh Đắk Nông	862		862								

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
39	Hội Người cao tuổi tỉnh	1.132		1.132								
40	Hội Nhà báo tỉnh	1.635		1.635								
41	Hội Khuyến học tỉnh	676		676								
42	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh	5.570		5.570								
43	Hội Đông y tỉnh	1.218		1.218								
44	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh	1.013		1.013								
45	Hội Luật gia tỉnh	354		354								
46	Ủy ban Đoàn kết công giáo tỉnh	400		400								
47	Cục thi hành án dân sự tỉnh	94		94								
48	Bảo hiểm xã hội tỉnh	3.116		3.116								
49	Kho bạc Nhà nước tỉnh	72		72								
50	Cục Quản lý thị trường tỉnh	320		320								
51	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	102		102								
52	Toà án nhân dân tỉnh	70		70								
53	Cục Thống kê tỉnh	33		33								
54	Cục Thuế tỉnh	655		655								
55	Liên đoàn Lao động tỉnh	27		27								
56	Đài Khí tượng thủy văn tỉnh	10		10								
57	Chi cục Hải quan cửa khẩu Bu P'ráng	12		12								
58	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Nông	21		21								
59	Hội Cựu giáo chức tỉnh	20		20								
60	Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Đắk Nông	35.000		35.000								
61	Ban Quản lý các Dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.432.304	1.413.304	19.000								
62	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Wil	13		13								
63	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	149		149								
64	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hòa	66		66								
65	Công ty TNHH MTV Đắk NTao	131		131								
66	Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành	24		24								
67	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn	163		163								
68	Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco	22		22								
69	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Gỗ MDF Bison	236		236								
70	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	495		495								
71	Công ty Cà phê Đức Lập	28		28								
72	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Đắk Nông	22.131	15.694						6.437	3.437	3.000	
73	Thực hiện nhiệm vụ đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (phân bổ chi tiết sau khi xác định đối tượng nhận đặt hàng)	43.918		43.918								
74	Thực hiện Dự án Ghi danh liệt sĩ hy sinh tại Đồn Biên phòng cửa khẩu Bu P'ráng (phân bổ khi đủ hồ sơ; hoàn nguồn để triển khai thực hiện Dự án vì: Bộ Quốc phòng hỗ trợ địa phương năm 2022, đã thực hiện chuyển nguồn sang năm 2023 nhưng chưa phân bổ do vướng mắc hồ sơ thủ tục, hủy dự toán năm 2023)	20.000		20.000								
75	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL để đảm bảo không thấp hơn mức Trung ương giao	29.000		29.000								
76	Các chính sách an sinh, xã hội; công tác đối nội, đối ngoại và các chính sách đặc thù, nhiệm vụ phát sinh khác của địa phương (bao gồm chính sách trong lĩnh vực lâm nghiệp theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ; đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia; mua sắm tài sản công; ... phân bổ khi có chủ trương của cơ quan có thẩm quyền và đảm bảo hồ sơ, thủ tục)	92.576		65.313					27.263		27.263	
77	Tổ chức Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030 và kỷ niệm 80 năm thành lập các ngành	23.000		23.000								
78	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	200	200									
79	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	288	288									
80	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa	178.398	178.398									

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
81	Ban quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất huyện Đắk Rlấp	262.000	262.000									
82	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil	106.950	106.950									
83	Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Cư Jút	50.205	50.205									
84	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song	108.210	108.210									
85	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô	53.414	53.414									
86	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glong	85.732	85.732									
87	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức	65.311	65.311									
88	Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung	1.754	1.754									
89	Thông báo sau (bao gồm thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia)	13.602	10.000						3.602	3.602		
90	Trả nợ gốc các khoản địa phương vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài	12.600	12.600									
91	Trích đo đạc, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, lập hồ sơ địa chính từ nguồn thu tiền sử dụng đất	14.000	14.000									
II	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.200			3.200							
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000				1.000						
IV	Dự phòng ngân sách	81.826					81.826					
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	196.748						196.748				
VI	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	933.517		465.529					467.988	446.628	21.360	
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU											

2

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	2.631.445	47.455	13.000	297.282	24.016	17.038	28.890		2.121.344	1.379.794	590.284	33.166	2.399	41.202
	<i>Trong đó:</i>														
1	Văn phòng Tỉnh ủy	406											406		
2	Ban Tổ chức Tỉnh ủy	200											200		
3	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	288											288		
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	5.000											5.000		
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	21.348	18.949											2.399	
9	Sở Y tế	16.727			16.629									98	
10	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh	13.000		13.000											
11	Sở Khoa học và Công nghệ	13												13	
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.959				1.671								288	
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	130.754								130.754	760	129.994			
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.945								8.245				700	
15	Sở Tư pháp	390												390	
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.569												2.569	
17	Thanh tra tỉnh	600												600	
18	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	17.038					17.038								
19	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	175												175	
20	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.263								2.263					
21	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.413.304	10.000		280.653	14.140		28.890		1.079.621	626.153	312.710			
22	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa	178.398				1.358				175.040	92.118	82.922	2.000		
23	Ban quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất huyện Đắk R'Lấp	262.000								254.757	254.757		7.243		
24	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil	106.950								102.950	102.950		4.000		
25	Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Cư Jút	50.205								50.205	50.205				
26	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song	108.210				800				106.010	106.010		1.400		
27	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô	53.414				6.047				47.367	45.440	1.927			
28	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glong	85.732								80.700	80.700		5.032		
29	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức	65.311								62.547	18.947	43.600	2.764		
30	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đắk Nông	19.131								19.131		19.131			
31	Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung	1.754								1.754	1.754				
32	Trường Cao đẳng Cộng đồng	15.513	15.513												
33	Trường chính trị	2.993	2.993												
34	Hội nông dân tỉnh	1.000													1.000
35	Thông báo sau (bao gồm thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia)	13.602													13.602
36	Trả nợ gốc các khoản địa phương vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài	12.600													12.600
37	Trích đo đạc, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, lập hồ sơ địa chính từ nguồn thu tiền sử dụng đất	14.000													14.000

2

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	2.266.514	578.269	16.450	385.939	69.218	37.352	7.523	25.495	375.745	36.821	163.848	615.261	56.190	14.930
	<i>Trong đó:</i>														
1	Văn phòng Tỉnh ủy	145.430	316		4.000	25.480							115.634		
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	10.296	20										10.276		
3	Hội Cựu chiến binh tỉnh	5.696	10										5.686		
4	Hội Nông dân tỉnh	7.467	357							926			6.184		
5	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	8.530	299										8.031	200	
6	Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	9.501	22			2.102							7.377		
7	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	24.223	34										24.189		
8	Văn phòng UBND tỉnh	44.938	82			590				6.201			38.065		
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.208	342	1.000						1.250			10.616		
10	Sở Tài chính	13.975	39										13.936		
11	Thanh tra tỉnh	10.772	28										10.744		
12	Sở Y tế	398.401	1.221		381.914								15.266		
13	Sở Nội vụ	39.195	1.573			1.978							35.644		
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	532.399	521.124										11.275		
15	Trường chính trị	13.269	13.269												
16	Trường Cao đẳng cộng đồng	15.504	15.504												
17	Ban Quản lý các khu công nghiệp	12.340	29							911	5.823		5.577		
18	Sở Giao thông vận tải	49.695	39							34.400	35.400		15.256		
19	Ban An toàn giao thông	2.262	3							1.421	1.421		838		
20	Sở Xây dựng	24.919	30										24.889		
21	Sở Công thương	19.817	44							8.762			11.011		
22	Sở Tư pháp	14.823	47							1.062			9.963	3.751	
23	Sở Thông tin và Truyền thông	17.979	35			10.911							7.033		
24	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	37.415	63				37.352								
25	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	46.839	4.573			21.393		7.523					13.350		
26	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	40.393	215										11.211	28.967	
27	Ban Dân tộc	6.025	16										5.737	272	
28	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	211.384	347							118.800		116.930	92.237		
29	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	19.389	2							18.773			614		
30	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới	3.399	3										3.396		
31	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Tà Đùng	9.325	14							4.258			5.053		
32	Sở Tài nguyên và Môi trường	65.859	59						5.584	46.055			14.161		
33	Sở Khoa học và Công nghệ	21.762	44	13.800									7.918		
34	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	3.437	5	1.650									1.782		
35	Liên minh Hợp tác xã	7.064	14							2.524			4.526		
36	Hội Cựu thanh niên xung phong	830	2										828		
37	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	3.039	9										3.030		
38	Hội Nạn nhân CDDC/Dioxin tỉnh Đắk Nông	862	2										860		
39	Hội Người cao tuổi tỉnh	1.132	2										1.130		
40	Hội Nhà báo tỉnh	1.635	2			700							933		
41	Hội Khuyến học tỉnh	676	2										674		
42	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh	5.570	7			3.064							2.499		
43	Hội Đông y tỉnh	1.218	5										1.213		
44	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh	1.013	2										1.011		

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
45	Hội Luật gia tỉnh	354											354		
46	Ủy ban Đoàn kết công giáo tỉnh	400													400
47	Cục thi hành án dân sự tỉnh	94													94
48	Bảo hiểm xã hội tỉnh	3.116			25									3.000	91
49	Kho bạc Nhà nước tỉnh	72													72
50	Cục Quản lý thị trường tỉnh	320													320
51	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	102													102
52	Toà án nhân dân tỉnh	70													70
53	Cục Thống kê tỉnh	33													33
54	Cục Thuế tỉnh	655													655
55	Liên đoàn Lao động tỉnh	27													27
56	Đài Khí tượng thủy văn tỉnh	10													10
57	Chi cục Hải quan cửa khẩu Bu Prăng	12													12
58	Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Nông	21													21
59	Hội Cựu giáo chức tỉnh	20											20		
60	Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Đắk Nông	35.000								35.000					
61	Ban Quản lý các Dự án đầu tư xây dựng tỉnh	19.000							19.000						
62	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Wil	13									13				
63	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	149									149				
64	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hòa	66									66				
65	Công ty TNHH MTV Đắk N'Tao	131									131				
66	Công ty TNHH MTV ĐTPT Đại Thành	24									24				
67	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn	163									163				
68	Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco	22									22				
69	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Gỗ MDF Bison	236									236				
70	Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	495									495				
71	Công ty Cà phê Đức Lập	28									28				
72	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Đắk Nông	3.000									3.000	3.000			
73	Thực hiện nhiệm vụ đặt hàng cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (phân bổ chi tiết sau khi xác định đối tượng nhận đặt hàng)	43.918									43.918	43.918			
74	Thực hiện Dự án Ghi danh liệt sĩ hy sinh tại Đồn Biên phòng cửa khẩu Bu Prăng	20.000													
75	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL để đảm bảo không thấp hơn mức Trung ương giao	29.000	14.814								1.000		13.186		
76	Các chính sách an sinh, xã hội; công tác đối nội, đối ngoại và các chính sách đặc thù, nhiệm vụ phát sinh khác của địa phương (bao gồm chính sách trong lĩnh vực lâm nghiệp theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ; đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia; mua sắm, thuê tài sản công; ... phân bổ khi có chủ trương của cơ quan có thẩm quyền và đảm bảo hồ sơ, thủ tục)	92.576									38.576		26.000	20.000	8.000
77	Tổ chức Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030 và kỷ niệm 80 năm thành lập các ngành	23.000											15.000		5.000

2

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025**
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: %

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế														
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế tiêu thụ đặc biệt			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế bảo vệ môi trường		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
I	Thành phố Gia Nghĩa															
1	Phường Nghĩa Thành	70	29	1	70	29	1	0	100	0	60	40	0	80	20	0
2	Phường Nghĩa Trung	70	28	2	70	28	2	0	100	0	60	40	0	80	20	0
3	Phường Nghĩa Đức	70	28	2	70	25	5	0	100	0	60	40	0	80	20	0
4	Phường Nghĩa Tân	70	28	2	70	28	2	0	100	0	60	40	0	80	20	0
5	Phường Nghĩa Phú	70	25	5	70	25	5	0	100	0	60	40	0	80	20	0
6	Phường Quảng Thành	70	25	5	70	25	5	0	100	0	60	40	0	80	20	0
7	Xã Đắk Nia	70	25	5	70	25	5	0	100	0	60	40	0	80	20	0
8	Xã Đắk R'Moan	70	25	5	70	25	5	0	100	0	60	40	0	80	20	0
II	Huyện Đắk R'Lấp															
1	Thị trấn Kiến Đức	70	28	2	70	25	5	0	100	0	50	50	0	0	100	0
2	Xã Kiến Thành	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0
3	Xã Nhân Cơ	70	28	2	70	28	2	0	100	0	50	50	0	0	100	0
4	Xã Đắk Wer	70	25	5	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0
5	Xã Đạo Nghĩa	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0
6	Xã Nghĩa Thắng	70	25	5	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0
7	Xã Nhân Đạo	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0
8	Xã Đắk Sin	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0
9	Xã Quảng Tín	70	25	5	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0
10	Xã Đắk Ru	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0
11	Xã Hưng Bình	70	20	10	70	20	10	0	100	0	50	50	0	0	100	0
III	Huyện Cư Jút															
1	Thị trấn Ea T'ling	50	45	5	50	45	5	0	100	0	30	70	0	0	100	0
2	Xã Trúc Sơn	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0
3	Xã Tâm Thắng	50	45	5	50	45	5	0	100	0	30	70	0	0	100	0
4	Xã Nam Đông	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0
5	Xã Đắk D'Rông	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế														
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế tiêu thụ đặc biệt			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế bảo vệ môi trường		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
6	Xã EaPô	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0
7	Xã Đắk Wil	50	35	15	50	35	15	0	100	0	30	70	0	0	100	0
8	Xã Cư Knia	50	35	15	50	35	15	0	100	0	30	70	0	0	100	0
IV	Huyện Đắk Song															
1	Thị trấn Đức An	50	45	5	50	45	5	0	100	0	30	70	0	0	100	0
2	Xã Nam Bình	50	45	5	50	45	5	0	100	0	30	70	0	0	100	0
3	Xã Thuận Hà	50	45	5	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0
4	Xã Đắk Mol	50	40	10	50	45	5	0	100	0	30	70	0	0	100	0
5	Xã Đắk Hoà	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0
6	Xã Đắk ND'run	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0
7	Xã Trường Xuân	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0
8	Xã Năm N'Jang	50	40	10	50	40	10	0	100	0	30	70	0	0	100	0
9	Xã Thuận Hạnh	50	45	5	50	45	5	0	100	0	30	70	0	0	100	0
V	Huyện Đắk Glong															
1	Xã Quảng Khê	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	0	100	0
2	Xã Quảng Sơn	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	0	100	0
3	Xã Đắk RMãng	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	0	100	0
4	Xã Đắk Som	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	0	100	0
5	Xã Đắk Ha	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	0	100	0
6	Xã Đắk Plao	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	0	100	0
7	Xã Quảng Hoà	40	50	10	40	50	10	0	100	0	20	80	0	0	100	0
VI	Huyện Krông Nô															
1	Thị trấn Đắk Mâm	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
2	Xã Đắk Sôr	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
3	Xã Nam Đà	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
4	Xã Tân Thành	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
5	Xã Đắk Rồ	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
6	Xã Buôn Choah	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
7	Xã Năm Nđir	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
8	Xã Năm Nung	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
9	Xã Đức Xuyên	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
10	Xã Đắk Nang	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
11	Xã Quảng Phú	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0
12	Xã Nam Xuân	40	45	15	40	45	15	0	100	0	20	80	0	0	100	0

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế														
		Thuế giá trị gia tăng			Thuế thu nhập doanh nghiệp			Thuế tiêu thụ đặc biệt			Thuế thu nhập cá nhân			Thuế bảo vệ môi trường		
		Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
VII	Huyện Đắk Mil															
1	Thị trấn Đắk Mil	0	97	3	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
2	Xã Đức Minh	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
3	Xã Đức Mạnh	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
4	Xã Đắk Lao	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
5	Xã Đắk R'La	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
6	Xã Thuận An	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
7	Xã Đắk Gằn	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
8	Xã Đắk Sắk	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
9	Xã Đắk N'Drót	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
10	Xã Long Sơn	0	85	15	0	85	15	0	100	0	0	100	0	0	100	0
VIII	Huyện Tuy Đức															
1	Xã Đắk Búk So	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
2	Xã Đắk R'Tìh	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
3	Xã Đắk Ngo	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
4	Xã Quảng Tân	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
5	Xã Quảng Trục	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0
6	Xã Quảng Tâm	0	90	10	0	90	10	0	100	0	0	100	0	0	100	0

2

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách huyện hưởng 100%	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phân cấp HĐND cấp tỉnh)				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	3.156.000	1.332.212	738.589	593.623	2.356.695	1.095.473		4.784.380
1	Thành phố Gia Nghĩa	1.274.600	380.688	196.925	183.763	41.699	97.825		520.212
2	Huyện Cư Jút	346.500	161.950	70.490	91.460	311.694	158.506		632.150
3	Huyện Krông Nô	169.500	122.416	87.350	35.066	376.365	158.386		657.167
4	Huyện Đắk Mil	197.300	185.090	114.650	70.440	314.017	168.800		667.907
5	Huyện Đắk Song	227.000	149.231	74.651	74.580	240.024	126.798		516.053
6	Huyện Đắk R'Lấp	650.000	199.577	123.143	76.434	279.576	135.752		614.905
7	Huyện Đắk Glong	227.100	76.600	36.210	40.390	413.082	130.925		620.607
8	Huyện Tuy Đức	64.000	56.660	35.170	21.490	380.237	118.481		555.378

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	933.517		465.529	467.988
1	Thành phố Gia Nghĩa	32.800		30.340	2.460
2	Huyện Cư Jút	93.090		67.454	25.636
3	Huyện Krông Nô	100.214		65.999	34.215
4	Huyện Đắk Mil	146.404		69.839	76.565
5	Huyện Đắk Song	87.265		49.659	37.606
6	Huyện Đắk R'Lấp	72.175		46.900	25.275
7	Huyện Đắk Glong	190.144		72.923	117.221
8	Huyện Tuy Đức	211.425		62.415	149.010

2/

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:						Chương trình mục tiêu quốc gia			Chương trình mục tiêu quốc gia			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới									
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển			Đầu tư phát triển			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp						
			Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh	
A	B	1=2+5	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13=14+15	14	15	16=17+20	17=18+19	18	19	20=21+22	21	22	
	TỔNG SỐ	567.807	524.505	491.653	32.852	43.302	32.331	10.971	289.451	289.451	281.125	8.326	88.040	88.040	80.549	7.491	190.316	147.014	129.979	17.035	43.302	32.331	10.971	10.971
1	Ngân sách cấp tỉnh	99.819	77.877	59.610	18.267	21.942	10.971	10.971	15.588	15.588	15.588		18.036	18.036	15.108	2.928	66.195	44.253	28.914	15.339				
1.1	Sở Giáo dục và Đào tạo	12.746	12.746	12.746					12.746	12.746	12.746													
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12.746	12.746	12.746					12.746	12.746	12.746													
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	12.746	12.746	12.746					12.746	12.746	12.746													
+	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	12.746	12.746	12.746					12.746	12.746	12.746													
2	Trường Cao đẳng cộng đồng Đắk Nông	15.013	15.013	12.351	2.662								15.013	15.013	12.351	2.662								
2.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	15.013	15.013	12.351	2.662								15.013	15.013	12.351	2.662								
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	15.013	15.013	12.351	2.662								15.013	15.013	12.351	2.662								
+	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	15.013	15.013	12.351	2.662								15.013	15.013	12.351	2.662								
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	800				800	400	400									800				800	400	400	
3.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	800				800	400	400									800				800	400	400	
-	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn	800				800	400	400									800				800	400	400	
+	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng	200				200	100	100									200				200	100	100	
+	Nội dung 02: Tăng cường kiểm kê, ghi danh các di sản văn hóa, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa	600				600	300	300									600				600	300	300	
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.263	2.263	2.057	206								2.263	2.263	2.057	206								
4.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2.263	2.263	2.057	206								2.263	2.263	2.057	206								
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	2.263	2.263	2.057	206								2.263	2.263	2.057	206								
+	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	2.263	2.263	2.057	206								2.263	2.263	2.057	206								
5	Sở Y tế	20.010	16.414	13.414	3.000	3.596	1.798	1.798									20.010	16.414	13.414	3.000	3.596	1.798	1.798	
5.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	20.010	16.414	13.414	3.000	3.596	1.798	1.798									20.010	16.414	13.414	3.000	3.596	1.798	1.798	
-	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	3.400				3.400	1.700	1.700									3.400				3.400	1.700	1.700	
+	Nội dung 02: Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở bảo đảm chăm sóc sức khỏe toàn dân	3.400				3.400	1.700	1.700									3.400				3.400	1.700	1.700	
-	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng mô hình bảo vệ môi trường, xây dựng cảnh quan Xanh-sạch-đẹp; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn.	196				196	98	98									196				196	98	98	
+	Nội dung 06: Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, cải thiện vệ sinh hộ gia đình	196				196	98	98									196				196	98	98	
-	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Đắk Nông	16.414	16.414	13.414	3.000												16.414	16.414	13.414	3.000				
6	Sở Tư pháp	272				272	136	136									272				272	136	136	
6.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	272				272	136	136									272				272	136	136	

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:						Chương trình mục tiêu quốc gia				Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới								
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển				Đầu tư phát triển								
			Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh		
-	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công ; nâng cao chất lượng chính quyền cơ sở	272				272	136	136							272				272	136	136
+	<i>Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải mâu thuẫn ở khu vực nông thôn</i>	272				272	136	136							272				272	136	136
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	150				150	75	75							150				150	75	75
7.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	150				150	75	75							150				150	75	75
-	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	150				150	75	75							150				150	75	75
	<i>Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng</i>	150				150	75	75							150				150	75	75
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	70				70	35	35							70				70	35	35
8.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	70				70	35	35							70				70	35	35
-	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng mô hình bảo vệ môi trường, xây dựng cảnh quan Xanh-sạch-đẹp; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn.	70				70	35	35							70				70	35	35
+	<i>Nội dung 07: Triển khai hiệu quả chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025"</i>	70				70	35	35							70				70	35	35
9	Sở Nội vụ	1.130				1.130	565	565							1.130				1.130	565	565
9.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.130				1.130	565	565							1.130				1.130	565	565
-	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công ; nâng cao chất lượng chính quyền cơ sở	1.130				1.130	565	565							1.130				1.130	565	565
+	<i>Nội dung 01: Triển khai để án đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế-xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ, công chức xã theo quy định</i>	1.130				1.130	565	565							1.130				1.130	565	565
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	28.802	24.402	12.063	12.339	4.400	2.200	2.200							28.802	24.402	12.063	12.339	4.400	2.200	2.200
10.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	28.802	24.402	12.063	12.339	4.400	2.200	2.200							28.802	24.402	12.063	12.339	4.400	2.200	2.200
-	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	1.700				1.700	850	850							1.700				1.700	850	850
+	<i>Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu</i>	300				300	150	150							300				300	150	150
+	<i>Nội dung 04: Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (COOP) gắn với lợi thế vùng miền</i>	1.400				1.400	700	700							1.400				1.400	700	700
-	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn	900				900	450	450							900				900	450	450
+	<i>Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu</i>	900				900	450	450							900				900	450	450

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:						Chương trình mục tiêu quốc gia			Chương trình mục tiêu quốc gia			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển			Đầu tư phát triển			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				
			Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh		
-	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	1.800				1.800	900	900								1.800				1.800	900	900
+	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	1.800				1.800	900	900								1.800				1.800	900	900
-	Thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ	4.379	4.379	4.379											4.379	4.379	4.379					
+	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Đắk R'la huyện Đắk Mil (công trình cung cấp nước cho thôn 7, thôn 11 và khu vực 312)	1.160	1.160	1.160											1.160	1.160	1.160					
+	Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Nhân Cơ huyện Đắk R'la	1.198	1.198	1.198											1.198	1.198	1.198					
+	Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Đắk N'DRung, huyện Đắk Song	1.444	1.444	1.444											1.444	1.444	1.444					
+	Đầu tư nâng cấp, cải tạo công trình cấp nước tập trung xã Đắk Mol, huyện Đắk Song	577	577	577											577	577	577					
-	Thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020	3.089	3.089	3.089											3.089	3.089	3.089					
+	Hỗ trợ Hợp tác xã Nông nghiệp - Dịch vụ tổng hợp Đức Mạnh	793	793	793											793	793	793					
+	Hỗ trợ Hợp tác xã phát triển nông nghiệp công bằng Thanh Thái	657	657	657											657	657	657					
+	Hỗ trợ Hợp tác xã Thương mại sản xuất nông nghiệp VINA	765	765	765											765	765	765					
+	Hỗ trợ Hợp tác xã Nông nghiệp - Thương mại - Dịch vụ Đức Tâm	874	874	874											874	874	874					
-	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	16.934	16.934	4.595	12.339										16.934	16.934	4.595	12.339				
+	Thực hiện mô hình "Phát triển sản phẩm OCOP cà phê chất lượng cao, cà phê đặc sản gắn với vùng nguyên liệu theo hướng sinh thái bền vững tại huyện Đắk Mil"	16.934	16.934	4.595	12.339										16.934	16.934	4.595	12.339				
11	Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh	2.500				2.500	1.250	1.250							2.500				2.500	1.250	1.250	
11.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2.500				2.500	1.250	1.250							2.500				2.500	1.250	1.250	
-	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	2.500				2.500	1.250	1.250							2.500				2.500	1.250	1.250	
+	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng (Bao gồm: Chi phí quản lý, đào tạo tập huấn, và công tác truyền thông nông thôn mới)	2.500				2.500	1.250	1.250							2.500				2.500	1.250	1.250	
12	Ủy ban MTTQ VN tỉnh	400				400	200	200							400				400	200	200	
12.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	400				400	200	200							400				400	200	200	
-	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	400				400	200	200							400				400	200	200	

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:						Chương trình mục tiêu quốc gia			Chương trình mục tiêu quốc gia			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển			Đầu tư phát triển			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				
			Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW
	<i>Nội dung 01: Tiếp tục tổ chức triển khai Cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; nâng cao hiệu quả thực hiện công tác giám sát và phân biệt xã hội trong xây dựng nông thôn mới</i>	400				400	200	200								400				400	200	200
14	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	200				200	100	100								200				200	100	100
14.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	200				200	100	100								200				200	100	100
-	<i>Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới</i>	200				200	100	100								200				200	100	100
+	<i>Nội dung số 05: Vận động, giữ gìn giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam, thực hiện cuộc vận động xây dựng gia đình 5 không 3 sạch</i>	200				200	100	100								200				200	100	100
15	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh	500				500	250	250								500				500	250	250
15.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	500				500	250	250								500				500	250	250
-	<i>Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới</i>	500				500	250	250								500				500	250	250
	<i>Nội dung 04: Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình tri thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng nông thôn mới</i>	500				500	250	250								500				500	250	250
16	Liên minh Hợp tác xã	2.524				2.524	1.262	1.262								2.524				2.524	1.262	1.262
16.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2.524				2.524	1.262	1.262								2.524				2.524	1.262	1.262
-	<i>Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn</i>	2.524				2.524	1.262	1.262								2.524				2.524	1.262	1.262
+	<i>Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất</i>	2.524				2.524	1.262	1.262								2.524				2.524	1.262	1.262
17	Công an tỉnh	2.400				2.400	1.200	1.200								2.400				2.400	1.200	1.200
17.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2.400				2.400	1.200	1.200								2.400				2.400	1.200	1.200
-	<i>Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn</i>	2.400				2.400	1.200	1.200								2.400				2.400	1.200	1.200
+	<i>Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn; triển khai hiệu quả Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025</i>	2.400				2.400	1.200	1.200								2.400				2.400	1.200	1.200
18	Công ty TNHH MTV khai thác công trình Thủy lợi Đắk Nông	6.437	3.437	3.437		3.000	1.500	1.500								6.437	3.437	3.437		3.000	1.500	1.500
18.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	3.000				3.000	1.500	1.500								3.000				3.000	1.500	1.500
-	<i>Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn</i>	3.000				3.000	1.500	1.500								3.000				3.000	1.500	1.500
+	<i>Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025"</i>	3.000				3.000	1.500	1.500								3.000				3.000	1.500	1.500
-	<i>Thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ</i>	3.437	3.437	3.437												3.437	3.437	3.437				
+	<i>Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung trung tâm xã ĐắkR'la huyện ĐắkM'li (công trình cung cấp nước cho thôn 2, 3, 4)</i>	43	43	43												43	43	43				
+	<i>Đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Nam Dong huyện Cư Jút</i>	134	134	134												134	134	134				
+	<i>Đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trung tâm xã Nam Đà huyện Krông Nô</i>	3.260	3.260	3.260												3.260	3.260	3.260				
19	Chưa phân bổ	3.602	3.602	3.542	60				2.842	2.842	2.842				760	760	700	60				

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:						Chương trình mục tiêu quốc gia				Chương trình mục tiêu quốc gia				Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển				Đầu tư phát triển				Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
			Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh
II	Ngân sách huyện	467.988	446.628	432.043	14.585	21.360	21.360	273.863	273.863	265.537	8.326	70.004	70.004	65.441	4.563	124.121	102.761	101.065	1.696	21.360	21.360		
I	Thành phố Gia Nghĩa	2.460	1.210	1.150	60	1.250	1.250	256	256	196	60	3	3	3		2.201	951	951		1.250	1.250		
1.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	256	256	196	60			256	256	196	60												
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	256	256	196	60			256	256	196	60												
1.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3	3	3								3	3	3									
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	3	3	3								3	3	3									
+	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	3	3	3								3	3	3									
1.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2.201	951	951		1.250	1.250									2.201	951	951		1.250	1.250		
2	Huyện Cư Júit	25.636	21.236	21.236		4.400	4.400	4.773	4.773	4.773			68	68	68	20.795	16.395	16.395		4.400	4.400		
2.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.773	4.773	4.773				4.773	4.773	4.773													
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	3.314	3.314	3.314				3.314	3.314	3.314													
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1.459	1.459	1.459				1.459	1.459	1.459													
+	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.459	1.459	1.459				1.459	1.459	1.459													
2.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	68	68	68								68	68	68									
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	68	68	68								68	68	68									
+	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	68	68	68								68	68	68									
2.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	20.795	16.395	16.395		4.400	4.400									20.795	16.395	16.395		4.400	4.400		
3	Huyện Krông Nô	34.215	31.520	31.387	133	2.695	2.695	13.766	13.766	13.636	130	63	63	60	3	20.386	17.691	17.691		2.695	2.695		
3.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	13.766	13.766	13.636	130			13.766	13.766	13.636	130												
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	3.446	3.446	3.369	77			3.446	3.446	3.369	77												
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	10.267	10.267	10.267				10.267	10.267	10.267													
+	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	10.267	10.267	10.267				10.267	10.267	10.267													
-	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	53	53		53			53	53		53												
3.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	63	63	60	3							63	63	60	3								
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	63	63	60	3							63	63	60	3								
+	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	63	63	60	3							63	63	60	3								
3.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	20.386	17.691	17.691		2.695	2.695									20.386	17.691	17.691		2.695	2.695		
4	Huyện Đắk Mil	76.565	73.315	72.835	480	3.250	3.250	50.295	50.295	49.815	480	90	90	90		26.180	22.930	22.930		3.250	3.250		
4.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	50.295	50.295	49.815	480			50.295	50.295	49.815	480												
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	975	975	495	480			975	975	495	480												
-	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	47.494	47.494	47.494				47.494	47.494	47.494													
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1.826	1.826	1.826				1.826	1.826	1.826													
+	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.826	1.826	1.826				1.826	1.826	1.826													

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:						Chương trình mục tiêu quốc gia				Chương trình mục tiêu quốc gia				Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển				Đầu tư phát triển				Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				
			Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh	
4.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	90	90	90								90	90	90										
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	90	90	90								90	90	90										
+	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	90	90	90								90	90	90										
4.5	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	26.180	22.930	22.930		3.250	3.250								26.180	22.930	22.930				3.250	3.250		
5	Huyện Đắk Song	37.606	34.746	34.100	646	2.860	2.860	25.652	25.652	25.008	644	65	65	63	2	11.889	9.029	9.029			2.860	2.860		
5.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	25.652	25.652	25.008	644			25.652	25.652	25.008	644													
-	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	23.332	23.332	23.182	150			23.332	23.332	23.182	150													
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1.826	1.826	1.826				1.826	1.826	1.826														
+	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.826	1.826	1.826				1.826	1.826	1.826														
-	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	494	494		494			494	494		494													
5.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	65	65	63	2							65	65	63	2									
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	65	65	63	2							65	65	63	2									
+	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	65	65	63	2							65	65	63	2									
5.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	11.889	9.029	9.029		2.860	2.860								11.889	9.029	9.029				2.860	2.860		
6	Huyện Đắk R'lấp	25.275	19.815	19.635	180	5.460	5.460	1.906	1.906	1.726	180	90	90	90	23.279	17.819	17.819				5.460	5.460		
6.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.906	1.906	1.726	180			1.906	1.906	1.726	180													
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	446	446	266	180			446	446	266	180													
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1.460	1.460	1.460				1.460	1.460	1.460														
+	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.460	1.460	1.460				1.460	1.460	1.460														
6.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	90	90	90								90	90	90										
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	90	90	90								90	90	90										
+	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	90	90	90								90	90	90										
6.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	23.279	17.819	17.819		5.460	5.460								23.279	17.819	17.819				5.460	5.460		
-	Thực hiện các nội dung của chương trình	21.679	17.819	17.819		3.860	3.860								21.679	17.819	17.819				3.860	3.860		
-	Thực hiện các mô hình thí điểm của trung ương	1.600				1.600	1.600								1.600						1.600	1.600		
7	Huyện Đắk Glong	117.221	116.276	111.085	5.191	945	945	80.211	80.211	77.291	2.920	34.692	34.692	32.421	2.271	2.318	1.373	1.373			945	945		
7.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	80.211	80.211	77.291	2.920			80.211	80.211	77.291	2.920													
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.887	1.887	1.736	151			1.887	1.887	1.736	151													
-	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	47.229	47.229	46.349	880			47.229	47.229	46.349	880													
-	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá	1.727	1.727		1.727			1.727	1.727		1.727													
+	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.727	1.727		1.727			1.727	1.727		1.727													
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	28.800	28.800	28.800				28.800	28.800	28.800														



S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:						Chương trình mục tiêu quốc gia			Chương trình mục tiêu quốc gia				Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						
			Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển			Đầu tư phát triển				Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
			Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	Tổng số	TW	Tỉnh	Tổng số	TW
+	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	28.800	28.800	28.800				28.800	28.800	28.800												
-	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	406	406	406				406	406	406												
+	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông cơ học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số</i>	406	406	406				406	406	406												
-	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	162	162		162			162	162		162											
7.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	34.692	34.692	32.421	2.271							34.692	34.692	32.421	2.271							
-	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	34.621	34.621	32.355	2.266							34.621	34.621	32.355	2.266							
+	<i>Hoạt động 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo</i>	34.618	34.618	32.355	2.263							34.618	34.618	32.355	2.263							
+	<i>Tiểu dự án 2: Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn</i>	3	3		3							3	3		3							
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	71	71	66	5							71	71	66	5							
+	<i>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	71	71	66	5							71	71	66	5							
7.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2.318	1.373	1.373		945	945									2.318	1.373	1.373		945	945	
8	UBND huyện Tuy Đức	149.010	148.510	140.615	7.895	500	500	97.004	97.004	93.092	3.912	34.933	34.933	32.646	2.287	17.073	16.573	14.877	1.696	500	500	
8.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	97.004	97.004	93.092	3.912			97.004	97.004	93.092	3.912											
-	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	7.653	7.653	6.851	802			7.653	7.653	6.851	802											
-	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	59.041	59.041	56.031	3.010			59.041	59.041	56.031	3.010											
-	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	30.210	30.210	30.210				30.210	30.210	30.210												
+	<i>Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>	30.210	30.210	30.210				30.210	30.210	30.210												
-	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	100	100		100			100	100		100											
8.2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	34.933	34.933	32.646	2.287							34.933	34.933	32.646	2.287							
-	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	34.803	34.803	32.524	2.279							34.803	34.803	32.524	2.279							
+	<i>Hoạt động 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo</i>	34.803	34.803	32.524	2.279							34.803	34.803	32.524	2.279							
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	130	130	122	8							130	130	122	8							
+	<i>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	130	130	122	8							130	130	122	8							
8.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	17.073	16.573	14.877	1.696	500	500									17.073	16.573	14.877	1.696	500	500	

2/

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	Danhs mvc dự ỏn	Đja điem xỏy dưng	Nỏng lợc thiỏt kỏ	Thời gian khỏi công - hoàn thỏnh	Quyỏt đnh ỏu tư				Giỏ trị khỏilợng thực hiện từ khỏi công ỏn 31/12/2024				Lợy kỏ vố ỏn ỏỏ bỏ trỏ ỏn 31/12/2024				Kỏ hoạch vố ỏn năm 2025				
					Số Quyỏt đnh, ngỏy, thỏng, năm ban hỏnh	Tồng mức ỏu tư đượ quyỏt			Tồng số	Chia theo nguồn vố			Tồng số	Chia theo nguồn vố			Tồng số	Chia theo nguồn vố			
						Tồng số (tỏt cỏ cỏc nguồn vố)	Ngoài nước	Ngỏn sỏch trung ương		Ngỏn sỏch tỉnh	Tồng số	Ngoài nước		Ngỏn sỏch trung ương	Ngỏn sỏch tỉnh	Tồng số		Ngoài nước	Ngỏn sỏch trung ương	Ngỏn sỏch tỉnh	
																					Tồng số
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
TỔNG SỐ:						16.650.995	482.299	4.808.915	6.882.585	4.167.367	56.423	2.665.608	1.458.669	4.236.926	112.225	2.693.436	1.450.605	2.631.445	261.613	1.684.196	685.636
<i>Trong đỏ:</i>																					
A	GIỏO DỤC, ĐỎO TẠO VÀ GIỏO DỤC NGHỀ NGHIỆP					607.811			129.442	68.706			68.706	16.835			52.175	47.455		25.097	22.358
I	Sỏ Giỏo dục và Đỏo tạo					29.538			29.000	22.873			22.873	9.335			9.335	18.949		12.746	6.203
I	Thực hiện dự ỏn					29.538			29.000	22.873			22.873	9.335			9.335	18.949		12.746	6.203
a	Dự ỏn chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					13.538			13.000	13.538			13.538					538			538
-	Trường THPT Nguyễn Đình Chiỏu, xỏ Đỏk Ru, huyện Đỏk R'Lỏp (Giai đoạn 2)	Gia Nghỏ		2010-2013		13.538			13.000	13.538			13.538					538			538
b	Dự ỏn khỏi công mới trong giai đoạn 2021-2025					16.000			16.000	9.335			9.335	9.335			9.335	5.665			5.665
-	Xỏy dựng Hội trường, bẻ bơi Trường THPT Nguyễn Chỏ Thanh	Gia Nghỏ		2022-2024	2352/QĐ-UBND ngỏy 30/12/2021	10.000			10.000	9.035			9.035	9.035			9.035	965			965
-	Xỏy dựng Nhà lớp học 10 phỏng Trường THPT Chu Vỏn An	Gia Nghỏ		2023-2025	88/NQ-HĐND ngỏy 11/5/2021	6.000			6.000	300			300	300			300	4.700			4.700
c	Chương trỏnh mục tiỏu quốc gia phát triển kinh tế - xỏ hội vùng đỏng bỏo dân tộc thiểu số và miỏn núi																	12.746		12.746	
-	Dự ỏn 5: Phát triển giỏo dục đỏo tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực																	12.746		12.746	
+	Tiỏu dự ỏn 1: Đỏi mới hoạt động, cùng cố phát triển cỏc trường phỏ thông dân tộc nội trú, trường phỏ thông dân tộc bỏn trú, trường phỏ thông cỏ học sinh ở bỏn trú và xỏa mù chữ cho người dân vùng đỏng bỏo dân tộc thiểu số																	12.746		12.746	
II	Trường Cao đỏng Cộng đỏng					13.000			13.000	7.500			7.500	7.500			7.500	15.513		12.351	3.162
I	Thực hiện dự ỏn					13.000			13.000	7.500			7.500	7.500			7.500	15.513		12.351	3.162
a	Dự ỏn khỏi công mới trong giai đoạn 2021-2025					13.000			13.000	7.500			7.500	7.500			7.500	500			500
-	Sửa chữa, cỏi tạo cơ sở hạ tầng cơ sở 2 - Trường Cao đỏng Cộng đỏng Đỏk Nỏng	Gia Nghỏ		2022-2024	52/QĐ-SXD ngỏy 29/4/2022	13.000			13.000	7.500			7.500	7.500			7.500	500			500
b	Chương trỏnh mục tiỏu quốc gia phát triển kinh tế - xỏ hội vùng đỏng bỏo dân tộc thiểu số và miỏn núi																	15.013		12.351	2.662
-	Dự ỏn 4: Phát triển giỏo dục nghề nghiệp, viẻc làm bẻn vùng																	15.013		12.351	2.662
+	Tiỏu dự ỏn 1: Phát triển giỏo dục nghề nghiệp vùng nghẻo, vùng khỏ khỏn																	15.013		12.351	2.662
III	Bỏn quản lý các dự ỏn ỏu tư xỏy dựng tỉnh					562.280			84.449	35.340			35.340				35.340	10.000			10.000
I	Thực hiện dự ỏn					562.280			84.449	35.340			35.340				35.340	10.000			10.000
a	Dự ỏn khỏi công mới trong giai đoạn 2021-2025					562.280			84.449	35.340			35.340				35.340	10.000			10.000
-	Trường cao đỏng công đỏng tỉnh Đỏk Nỏng	Gia Nghỏ				562.280			84.449	35.340			35.340				35.340	10.000			10.000
IV	Trường chính trị tỉnh					2.993			2.993	2.993			2.993				2.993				2.993
I	Thực hiện dự ỏn					2.993			2.993	2.993			2.993				2.993				2.993
a	Dự ỏn chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					2.993			2.993	2.993			2.993				2.993				2.993
-	Trường chính trị tỉnh Đỏk Nỏng: Hạng mục san nền, kờ đá (phỏn cỏn lại), cấp nước ngoài nhà, thỏat nước tổng thẻ					2.993			2.993	2.993			2.993				2.993				2.993
B	Y TẾ					955.750	134.137	750.000	71.613	501.862		481.610	20.252	501.647		481.610	20.037	297.282	13.414	268.390	15.478
I	Sỏ Y tế					172.450	134.137		38.313	2.215			2.215	2.000			2.000	16.629	13.414		3.215
I	Thực hiện dự ỏn					172.450	134.137		38.313	2.215			2.215	2.000			2.000	16.629	13.414		3.215
a	Dự ỏn chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					26.511			26.511	215			215				215				215

S/TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
-	Mua sắm Trang thiết bị y tế cho các Bệnh viện đa khoa Cư Jú, Krông Nô và Đắk Glong			2008	869/QĐ-UBND ngày 06/07/2007	7.966			7.966	26			26			26			26	
-	Trạm Y tế xã Đắk Đrông, huyện Cư Jú			2007	59/QĐ-SKH ngày 06/7/2007	1.372			1.372	26			26			26			26	
-	Trạm y tế xã Đắk Song, huyện Đắk Song (nay là xã Nam Bình)			2008	212/QĐ-SKH ngày 21/12/2006	1.417			1.417	13			13			13			13	
-	Trạm Y tế phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa			2011	87/QĐ-SKH ngày 11/9/2007	4.246			4.246	51			51			51			51	
-	Trạm Y tế xã Quảng Phú, huyện Krông Nô			2007	208/QĐ-SKH ngày 15/12/2006	1.317			1.317	17			17			17			17	
-	Trạm y tế xã Đắk R'Tiê, huyện Đắk R'Lấp			2007	213/QĐ-SKH ngày 21/12/2006	1.428			1.428	18			18			18			18	
-	Trạm y tế xã Đắk Som, huyện Đắk Glong			2007	209/QĐ-SKH ngày 15/12/2006	1.303			1.303	14			14			14			14	
-	Nâng cấp sửa chữa hệ thống khí y tế, thang máy BVĐK tỉnh Đắk Nông			2019-2020	18/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	5.000			5.000	10			10			10			10	
-	Trạm Y tế xã Đắk Sôr, huyện Krông Nô			2007	210/QĐ-SKH ngày 15/12/2006	1.264			1.264	24			24			24			24	
-	Trạm y tế xã Quảng Khê, huyện Đắk Glong			2007	211/QĐ-SKH ngày 15/12/2006	1.197			1.197	16			16			16			16	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					145.939	134.137		11.802	2.000			2.000	2.000		2.000	16.414	13.414	3.000	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					145.939	134.137		11.802	2.000			2.000	2.000		2.000	16.414	13.414	3.000	
+	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Đắk Nông				1467/QĐ-TTg ngày 02/11/2018; 6689/QĐ-BYT ngày 02/11/2018	145.939	134.137		11.802	2.000			2.000	2.000		2.000	16.414	13.414	3.000	
II	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh					783.300		750.000	33.300	499.647			481.610	18.037	499.647		481.610	18.037	280.653	
I	Thực hiện dự án					783.300		750.000	33.300	499.647			481.610	18.037	499.647		481.610	18.037	280.653	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					783.300		750.000	33.300	499.647			481.610	18.037	499.647		481.610	18.037	280.653	
-	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa	công trình cấp II, 700 giường	2022-2025	52/NQ-HĐND 11/5/2021; 372/QĐ-SXD 25/12/2020; 2281/QĐ-UBND 22/12/2021	753.000		750.000	3.000	481.610			481.610		481.610		270.390		268.390	
-	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm y tế huyện Đắk Song	Đắk Song		2022-2024	2313/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	30.300		30.300		18.037			18.037	18.037		18.037	10.263		10.263	
C	KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ					57.000		57.000	25.000	25.000			25.000	25.000		25.000	13.000		13.000	
I	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh					57.000		57.000	25.000	25.000			25.000	25.000		25.000	13.000		13.000	
I	Thực hiện dự án					57.000		57.000	25.000	25.000			25.000	25.000		25.000	13.000		13.000	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					57.000		57.000	25.000	25.000			25.000	25.000		25.000	13.000		13.000	
-	Xây dựng Chính quyền điện tử hướng đến Chính quyền số và đô thị thông minh tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	2366/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	57.000		57.000	25.000	25.000			25.000	25.000		25.000	13.000		13.000	
D	VĂN HÓA, THÔNG TIN					182.323		158.096	60.074			60.074	60.074		60.074		24.016		24.016	
I	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch					22.403		9.871	2.836			2.836	2.836		2.836		1.671		1.671	
I	Thực hiện dự án					22.403		9.871	2.836			2.836	2.836		2.836		1.671		1.671	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					19.403		6.871	77			77	77		77		1.430		1.430	
-	Hệ thống cấp nước thiện viện Đạo Nguyên thuộc khu du lịch sinh thái văn hóa, lịch sử Năm Nung, xã Nam N'Jang, huyện Đắk Song	Đắk Song		2009	84/QĐ-SKH, ngày 28/5/2009	562		562		77			77	77		77	10		10	
-	Hệ thống cấp điện thuộc dự án Quy hoạch khu du lịch sinh thái-văn hóa-lịch sử Năm Nung, xã Nam N'Jang, huyện Đắk Song	Huyện Đắk Song		2010-2012	09/QĐ-SKH, ngày 13/01/2010	8.479		1.000									126		126	
-	Sửa chữa Trung tâm Văn hóa tỉnh Đắk Nông; Hàng mục: Khối quản lý và học nghiệp vụ, khối cầu lạc bộ, triển lãm, công, tường rào, điện ngoài nhà	Thành phố Gia Nghĩa		2021-2022	158/QĐ-SXD, ngày 05/08/2020	5.309											1.062		1.062	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh		
-	Tu bổ, phục dựng di tích lịch sử Ngục Đắk Mil (giai đoạn 1)	Đắk Mil		2006-2009	649/QĐ-CTUBND ngày 01/6/2006; 765/QĐ-UBND ngày 15/6/2007	5.053										232			232	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					3.000			3.000	2.759			2.759	2.759		241			241	
-	Chống xuống cấp tu bổ di tích địa điểm lưu niệm N'Trang Giu, xã Buôn Choaeh, huyện Krông Nô, hạng mục: Nhà Bia tưởng niệm và hạ tầng kỹ thuật	Krông Nô		2021-2023	376/QĐ-SXD ngày 28/12/2020	3.000		3.000	2.759			2.759	2.759		241			241		
II	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song					5.000		5.000	4.200		4.200	4.200	4.200		800			800		
1	Thực hiện dự án					5.000		5.000	4.200		4.200	4.200	4.200		800			800		
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					5.000		5.000	4.200		4.200	4.200	4.200		800			800		
-	Trung tâm thông tin Công viên địa chất huyện Đắk Song	Đắk Song		2022-2024	2050/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	5.000		5.000	4.200		4.200	4.200	4.200		800			800		
III	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô					18.485		18.485	12.138		12.138	12.138	12.138		6.047			6.047		
1	Thực hiện dự án					18.485		18.485	12.138		12.138	12.138	12.138		6.047			6.047		
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					18.485		18.485	12.138		12.138	12.138	12.138		6.047			6.047		
-	Tu sửa cấp thiết, bảo quản định kỳ di tích lịch sử Căn cứ kháng chiến B4 - Liên tỉnh IV (1959-1975) tại Nậm Nung, tỉnh Đắk Nông giai đoạn 1	Krông Nô		2022-2024	2058/QĐ-UBND 26/11/2021	10.000		10.000	6.232		6.232	6.232	6.232		3.768			3.768		
-	Xây dựng cơ sở vật chất du lịch Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông tại Điểm số 8 (Núi lửa Nậm Kar) và Điểm số 10 (cánh đồng lúa ven núi lửa)	Krông Nô		2022-2024	2201/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	8.485		8.485	5.906		5.906	5.906	5.906		2.279			2.279		
IV	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh					124.740		124.740	40.900		40.900	40.900	40.900		14.140			14.140		
1	Thực hiện dự án					124.740		124.740	40.900		40.900	40.900	40.900		14.140			14.140		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					124.740		124.740	40.900		40.900	40.900	40.900		14.140			14.140		
-	Khu liên hợp Bảo tàng, Thư viện và công viên tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2019-2023	1732/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	124.740		124.740	40.900		40.900	40.900	40.900		14.140			14.140		
V	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa					11.695									1.358			1.358		
1	Thực hiện dự án					11.695									1.358			1.358		
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					11.695									1.358			1.358		
-	Tiêu hoa viên cây xanh tại Khu Trung tâm thương mại Gia Nghĩa			2015-2017	354/QĐ-UBND ngày 17/3/2015; 312/QĐ-SXD ngày 28/12/2018	11.695									1.358			1.358		
E	PHẬT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN					143.700	74.000	24.700	82.230		60.000	22.230	82.320		17.038	14.000	3.038			
1	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh					143.700	74.000	24.700	82.230		60.000	22.230	82.320	-	17.038	14.000	3.038			
1	Thực hiện dự án					143.700	74.000	24.700	82.230		60.000	22.230	82.320	-	17.038	14.000	3.038			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					45.000									1.549			1.549		
-	Dự án Đầu tư mua sắm trang thiết bị thuộc Đài phát thanh truyền hình tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 1	Gia Nghĩa		2018-2021	527/QĐ-UBND ngày 16/4/2018	45.000									1.549			1.549		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					98.700		74.000	24.700	82.230	-	60.000	22.230	82.320	-	60.000	22.320	15.489	14.000	1.489
-	Đầu tư mua sắm thiết bị thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 2)	Gia Nghĩa	trang thiết bị theo lộ trình số hóa	2022-2025	51/NQ-HĐND 11/5/2021; 1788/QĐ-UBND 25/10/2021	74.000		74.000		60.000		60.000	60.000	60.000		14.000		14.000		
-	Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất, phát sóng chương trình phát thanh, hệ thống thiết bị và phần mềm truyền thông hội tụ	Gia Nghĩa		2021-2023	2004/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	24.700		24.700	22.230		22.230	22.230	22.320		1.489			1.489		
G	THỂ DỤC, THỂ THAO					170.154		160.000	10.154	1.213		1.110	103	1.249		1.110	139	29.178	28.890	288
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch					10.154			10.154	103		103	139		139		288		288	
1	Thực hiện dự án					10.154			10.154	103		103	139		139		288		288	

S.TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					10.154			10.154	103			103	139			139	288			288
-	Trụ sở làm việc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Nông; hạng mục bổ sung: Phòng họp, phòng làm việc, gara xe	Gia Nghĩa		2008	121/QĐ-SKH, ngày 13/8/2008	923			923				36			36	20				20
-	Nhà luyện tập và thi đấu đa năng tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2006-2010	197/QĐ-SKH, ngày 22/11/2005; 110/QĐ-SKH, ngày 4/8/2008	9.231			9.231	103			103	103		103	268				268
II	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh					160.000		160.000		1.110			1.110	1.110		1.110	28.890				28.890
I	Thực hiện dự án					160.000		160.000		1.110			1.110	1.110		1.110	28.890				28.890
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					160.000		160.000		1.110			1.110	1.110		1.110	28.890				28.890
-	Nhà thi đấu tennis Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2025	104/NQ-HĐND 11/5/2021; 157/NQ-HĐND 20/8/2021	160.000		160.000		1.110			1.110	1.110		1.110	28.890				28.890
H	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					12.426.012	348.162	3.824.915	6.026.540	3.196.089	56.423	2.122.888	1.034.111	3.318.526	112.225	2.150.716	1.043.585	2.121.344	248.199	1.344.277	528.868
H.1	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIẾM NGHIỆP, THỦY LỢI THỦY SẢN					4.051.267	348.162	523.697	1.723.548	545.577	56.423	151.372	343.782	604.681	112.225	139.200	353.256	599.480	248.199	150.558	200.723
I	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					561.494	108.609	306.000	15.385	67.419	45.520	8.400	13.499	70.221	48.322	8.400	13.499	129.994	52.999	60.224	16.771
I	Thực hiện dự án					561.494	108.609	306.000	15.385	67.419	45.520	8.400	13.499	70.221	48.322	8.400	13.499	129.994	52.999	60.224	16.771
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					131.500											2.932				2.932
-	Dự án cấp bách sắp xếp, ổn định dân cư cư trú, ổn định an ninh chính trị khu vực biên giới xã Quảng Trục và xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông (GB1)			2018-2022	1461/QĐ-UBND ngày 17/9/2018, 1257/QĐ-UBND ngày 24/8/2020; 1496/QĐ-UBND ngày 08/9/2021	131.500											2.932				2.932
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					429.994	108.609	306.000	15.385	67.419	45.520	8.400	13.499	70.221	48.322	8.400	13.499	102.660	52.999	48.161	1.500
-	Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - tỉnh Đắk Nông			2022-2027	279/QĐ-UBND 24/5/2021; 1914/QĐ-UBND 10/11/2021	126.995	108.609	18.000	386	51.920	45.520	6.400		54.722	48.322	6.400		63.120	52.999	10.121	
-	Hồ chứa nước Đắk Na, tỉnh Đắk Nông				106/NQ-HĐND 11/5/2021; 152/NQ-HĐND 20/8/2021	288.000		288.000		2.000		2.000		2.000		2.000	38.040				38.040
-	Dự án Xây dựng 10 trạm quản lý bảo vệ rừng tại các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng	Đắk Nông		2021-2023	367/QĐ-SXD ngày 22/12/2020	14.999			14.999	13.499			13.499	13.499		13.499	1.500				1.500
c	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					755.120			52.000	21.400				21.400			24.402			12.063	12.339
-	Thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ																4.379			4.379	
+	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Đắk R'la huyện Đắk Mít (công trình cung cấp nước cho thôn 7, thôn 11 và khu vực 3/2)																1.160			1.160	
+	Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Nhân Cơ huyện Đắk R'la																1.198			1.198	
+	Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Đắk N'Drang, huyện Đắk Song																1.444			1.444	
+	Đầu tư nâng cấp, cải tạo công trình cấp nước tập trung xã Đắk Mót, huyện Đắk Song																577			577	
-	Thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020																3.089			3.089	

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh			
+	Hỗ trợ Hợp tác xã Nông nghiệp - Dịch vụ tổng hợp Đức Mạnh															793	793				
+	Hỗ trợ Hợp tác xã phát triển nông nghiệp công bằng Thanh Thái															657	657				
+	Hỗ trợ Hợp tác xã Thương mại sản xuất nông nghiệp VINA															765	765				
+	Hỗ trợ Hợp tác xã Nông nghiệp - Thương mại - Dịch vụ Đức Tâm															874	874				
-	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)															4.595	4.595				
+	Thực hiện mô hình "Phát triển sản phẩm OCOP cả phê chất lượng cao, cả phê đặc sản gắn với vùng nguyên liệu theo hướng sinh thái bền vững tại huyện Đắk Mil"															4.595	4.595				
II	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa					582.766		400.000	249.425		249.425	249.425		249.425	92.118			92.118			
I	Thực hiện dự án					582.766		400.000	249.425		249.425	249.425		249.425	92.118			92.118			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					182.766									3.212			3.212			
-	Đường tổ dân phố 2, phường Nghĩa Tân (đoạn từ đường Quang Trung đến đường Trần Hưng Đạo), thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2013-2018	1426/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	60.553										2.308		2.308			
-	Ổn định dân di cư từ xã Quảng Thành, thị xã Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2015-2021	1554/QĐ-UBND ngày 6/10/2011; 1572/QĐ-UBND ngày 20/10/2014	122.213										904		904			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					400.000		400.000	249.425		249.425	249.425		249.425	88.906			88.906			
-	Di dời tái định cư cho 212 hộ dân ở khu vực trung tâm thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2021-2024	1871/QĐ-UBND ngày 15/12/2020	400.000		400.000	249.425		249.425	249.425		249.425	88.906			88.906			
III	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô					36.000		35.000	21.527		21.527	20.800		20.800	1.927			1.927			
I	Thực hiện dự án					36.000		35.000	21.527		21.527	20.800		20.800	1.927			1.927			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					21.000		20.000	10.727		10.727	10.000		10.000	727			727			
-	Đường tránh thao trường và đường tái định canh cho hộ gia đình bị giải tỏa xây dựng thao trường tổng hợp của lực lượng vũ trang tỉnh	Krông Nô		2019-2021	1721/QĐ-UBND 31/10/2018	21.000		20.000	10.727		10.727	10.000		10.000	727			727			
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					15.000		15.000	10.800		10.800	10.800		10.800	1.200			1.200			
-	Hồ Đắk Ri 2, xã Tân Thành, huyện Krông Nô	Krông Nô		2022-2024	2365/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	15.000		15.000	10.800		10.800	10.800		10.800	1.200			1.200			
IV	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức					110.000		110.000	66.400		66.400	66.400		66.400	-	43.600		43.600			
I	Thực hiện dự án					110.000		110.000	66.400		66.400	66.400		66.400	-	43.600		43.600			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					110.000		110.000	66.400		66.400	66.400		66.400	-	43.600		43.600			
-	Hồ Đắk R'tan, xã Đắk R'Th, huyện Tuy Đức	Tuy Đức		2022-2025	30/NQ-HEND 11/5/2021; 2360/QĐ-UBND 31/12/2021	110.000	110.000		66.400		66.400	66.400		66.400	43.600			43.600			
V	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh					2.478.941	239.553	89.125	1.273.163	122.234	10.903	58.000	59.331	191.435	63.903	58.000	69.532	312.710	195.200	30.288	87.222
I	Thực hiện dự án					2.478.941	239.553	89.125	1.273.163	122.234	10.903	58.000	59.331	191.435	63.903	58.000	69.532	312.710	195.200	30.288	87.222
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					2.389.816	239.553		1.273.163	64.234	10.903		59.331	133.435	63.903		69.532	282.422	195.200		87.222
-	Công trình thủy lợi suối đá xã Quảng Hòa, huyện Đắk G'Long	Đắk G'Long		2018-2022	988/QĐ-UBND ngày 12/6/2017; 1975/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	90.000				8.099			8.099	4.300		4.300	3.799			3.799	
-	Ổn định dân cư biên giới xã Quảng Trục, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 2)	Tuy Đức		2018-2022	1716/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	300.000											1.834			1.834	
-	Hồ chứa nước Nam Xuân, huyện Krông Nô	Krông Nô			4425/QĐ-BNN-BXD 30/10/2017	487.000		55.000								771			771		
-	Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán, vay vốn ADB tỉnh Đắk Nông																				

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách tỉnh		
+	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Cư Jút tỉnh Đắk Nông	Huyện Cư Jút		2018-2024	1074/QĐ-UBND ngày 11/7/2018, 662/QĐ-UBND ngày 09/5/2019; 1079/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	193.500	117.279	76.221	17.728	3.430	14.298	47.728	27.430	20.298	145.289	109.400	35.889			
+	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Mil tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk Mil		2018-2024	1073/QĐ-UBND, ngày 11/7/2018, 663/QĐ-UBND ngày 09/5/2019; 1127/QĐ-UBND ngày 12/7/2022	206.716	122.274	84.442	21.355	4.473	16.882	61.355	36.473	24.882	120.887	85.800	35.087			
-	Kê bảo vệ dân cư và vùng trọng điểm sản xuất lương thực dọc sông Krông Nô (giai đoạn 2)	Krông Nô		2021	430/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	25.000		4.500		3.000	3.000		3.000	350		350				
-	Cụm công trình Thủy lợi Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa			672/QĐ-UBND 27/5/2008	1.053.000		1.053.000	17.052		17.052		17.052	8.892		8.892				
-	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2014 - 2020			2015-2022	3337/QĐ-BCT ngày 17/9/2017; 182/QĐ-UBND 30/01/2019	34.600								600		600				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					89.125	89.125		58.000	58.000		58.000	58.000	30.288	30.288					
-	Hồ suối 38, tỉnh Đắk Nông	Đắk Mil		2023-2026	107/NQ-HĐND 11/5/2021	89.125	89.125		58.000	58.000		58.000	58.000	30.288	30.288					
VI	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đắk Nông					282.066	18.572		18.572	18.572		6.400	6.400	19.131	16.446	2.685				
I	Thực hiện dự án					282.066	18.572		18.572	18.572		6.400	6.400	19.131	16.446	2.685				
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					282.066	18.572		18.572	18.572		6.400	6.400	15.694	13.009	2.685				
-	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Đắk Blung, xã Đắk Buk So, huyện Tuy Đức				1983/QĐ-UBND 26/11/2013	11.400	11.400		11.400	11.400		4.228	4.228	8.009	8.009					
-	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đắk Lấp, xã Đắk Gản, huyện Đắk Mil				01/QĐ-SKH 06/01/2014; 235/QĐ-SKH 30/10/2014	7.172	7.172		7.172	7.172		2.172	2.172	5.000	5.000					
-	Sửa chữa cấp bách công trình Hồ Đắk Ru II (Hạng mục: Đập đất, tràn xả lũ)			2019-2020	552/QĐ-SNN ngày 15/7/2019 của Sở NN&PTNT	5.500								15		15				
-	Sửa chữa cấp bách công trình Hồ Đắk B'Laô (Hạng mục: Đập đất, tràn xả lũ)			2019-2020	551/QĐ-SNN ngày 15/7/2019 của Sở NN&PTNT	1.499								4		4				
-	Dự án Kê chống sạt lở sông Đắk Nang, thôn Phú Tân, xã Đắk Nang, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông (Hạng mục: Kê chống sạt lở)			2020-2021	1155/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND tỉnh	21.700								999		999				
-	Sửa chữa cấp bách công trình Hồ Đổ Ry I (Hạng mục: Đập đất, tràn xả lũ)			2019-2020	549/QĐ-SNN ngày 15/7/2019 của Sở NN&PTNT	1.500								4		4				
-	Dự án phát triển lâm nghiệp để cải thiện đời sống vùng tây nguyên (PLITCH)			2007-2015	1052/QĐ-BNN-LN ngày 16/4/2007	233.295								1.663		1.663				
b	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới													3.437	3.437					
-	Thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ													3.437	3.437					
+	Đầu tư nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước tập trung trung tâm xã Đăk'Rià huyện Đắk Mil (công trình cung cấp nước cho thôn 2, 3, 4)													43	43					
+	Đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng công trình cấp nước tập trung xã Nam Đông huyện Cư Jút													134	134					
+	Đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trung tâm xã Nam Đà huyện Krông Nô													3.260	3.260					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh			Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
H.2	GIAO THÔNG					7.915.745	2.901.218	4.243.992	2.344.670	1.712.274	643.729	2.408.003	1.752.274	643.729	1.370.598	1.050.904	319.694
I	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn					11.000		11.000	8.779	8.779		8.779	8.779		760		760
1	Thực hiện dự án					11.000		11.000	8.779	8.779		8.779	8.779		760		760
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025													39			39
-	Đường giao thông nội vùng trung tâm cụm xã Năm Nung thuộc Phường án bố trí xen ghép dân đi cư tự do vào Bon R' Cáp, xã Năm Nung, huyện Krông Nông, tỉnh Đắk Nông			2018	2146/QĐ-SGTVT ngày 28/9/2018	5.400								30			30
-	Đường giao thông nội vùng và san ủi mặt bằng tại điểm bố trí dân cư xen ghép thuộc Phường án bố trí xen ghép dân đi cư tự do vào thôn Phú Vinh, xã Quảng Phú, huyện Krông Nông			2019	881/QĐ-SNN ngày 07/11/2019	1.550								9			9
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					11.000		11.000	8.779	8.779	8.779	8.779	8.779	721			721
-	Đường giao thông từ thôn M'rang đi bon Mé Ra, xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức thuộc dự án ổn định dân đi cư tự do xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức, tỉnh Đắk Nông	Tuy Đức		2022-2024	1896/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	11.000		11.000	8.779	8.779	8.779	8.779	8.779	721			721
II	Ban Quản lý Dự án và phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa					190.000	85.000	105.000	46.769	500	46.269	46.769	500	46.269	82.922	74.500	8.422
I	Thực hiện dự án					190.000	85.000	105.000	46.769	500	46.269	46.769	500	46.269	82.922	74.500	8.422
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					190.000	85.000	105.000	46.769	500	46.269	46.769	500	46.269	82.922	74.500	8.422
-	Đường Tôn Đức Thắng nối 2 trục Bắc Nam	Gia Nghĩa		2023-2026	91/NQ-HĐND 11/5/2021	85.000	85.000		500	500		500	500	74.500	74.500		
-	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Thánh Tông, thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2021-2023	1851/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	70.000		70.000	26.269		26.269	26.269	26.269	6.100			6.100
-	Đường Lê Hồng Phong nối đường tránh thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2022-2024	1898/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	35.000		35.000	20.000	20.000		20.000	20.000	2.322			2.322
III	Ban quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất huyện Đắk R'Lấp					2.020.979	184.000	1.835.379	217.062	104.670	112.392	217.062	104.670	112.392	254.757	79.330	175.427
I	Thực hiện dự án					2.020.979	184.000	1.835.379	217.062	104.670	112.392	217.062	104.670	112.392	254.757	79.330	175.427
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					2.020.979	184.000	1.835.379	217.062	104.670	112.392	217.062	104.670	112.392	254.757	79.330	175.427
-	Đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi tỉnh lộ 681, huyện Đắk R'Lấp	Đắk R'Lấp		2022-2025	40/NQ-HĐND 11/5/2021; 2246/QĐ-UBND 17/12/2021	98.000	98.000		52.670	52.670		52.670	52.670	45.330			45.330
-	Đường giao thông từ tỉnh lộ 681 đi thị trấn Kiến Đức qua các xã Kiến Thành - Đắk Wer - Nhân Cơ, huyện Đắk R'Lấp	Đắk R'Lấp		2022-2025	37/NQ-HĐND 11/5/2021; 2362/QĐ-UBND 31/12/2021	86.000	86.000		52.000	52.000		52.000	52.000	34.000			34.000
-	Đường giao thông liên xã Quảng Tín - Đắk Ngo huyện Tuy Đức	Đắk R'Lấp		2021-2023	1732/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	30.000	30.000	27.000			27.000	27.000	27.000	1.000			1.000
-	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hữu Trác, thị trấn Kiến Đức đi xã Quảng Tân, huyện Tuy Đức	Đắk R'Lấp		2021-2023	1862/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	40.000	38.400	26.300			26.300	26.300	26.300	4.200			4.200
-	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã Quảng Tín đi Đắk Sin (Đoạn từ Km208-QL14 đi Đắk Sin)	Đắk R'Lấp		2022-2024	2256/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	25.000	25.000	14.741			14.741	14.741	14.741	3.563			3.563
-	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Chu Trinh thị trấn Kiến Đức đi thôn 8 xã Kiến Thành	Đắk R'Lấp		2022-2024	1718/QĐ-UBND ngày 17/11/2020	20.000	20.000	11.800			11.800	11.800	11.800	3.500			3.500
-	Nâng cấp, mở rộng đường từ trung tâm xã Nhân Đạo đi đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê	Đắk R'Lấp		2022-2024	1895/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	14.979	14.979	11.500			11.500	11.500	11.500	2.637			2.637
-	Đường giao thông trung tâm xã Nghĩa Thắng đi thôn Quảng Phước, xã Đạo Nghĩa	Đắk R'Lấp		2022-2024	1975/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	30.000	30.000	21.051			21.051	21.051	21.051	2.500			2.500
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Nhân Đạo	Đắk R'Lấp		2023-2025	44/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	15.000		15.000						1.027			1.027
-	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)			2024-2027	NQ số 138/2024/QH15 ngày 28/6/2024 của Quốc hội	1.000.000		1.000.000						157.000			157.000
+	Dự án thành phần 4					662.000		662.000						157.000			157.000
IV	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil					373.622	188.218	162.432	175.553	109.300	77.586	186.886	97.300	77.586	102.950	81.700	21.250
I	Thực hiện dự án					373.622	188.218	162.432	175.553	109.300	77.586	186.886	97.300	77.586	102.950	81.700	21.250

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bỏ trị đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn	
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngoài nước	Ngân sách trung ương
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					14.997									662			662		
-	Đường giao thông từ tỉnh lộ 2 qua trung tâm UBND xã Đắk Sắk nổi tỉnh lộ 3 xã Đắk Sắk, huyện Đắk Mil	Xã Đắk Sắk		2019-2021	1317/QĐ-UBND ngày 27/8/2018	14.997									662			662		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					358.625	188.218	162.432	175.553		109.300	77.586	186.886		97.300	77.586	102.288	81.700	20.588	
-	Đường giao thông xã Đức Minh đi xã Đức Mạnh, huyện Đắk Mil (DH16)	Đắk Mil		2022-2025	80/NQ-HĐND 11/5/2021; 2226/QĐ-UBND 15/12/2021	78.218	78.218		48.300		48.300		48.300		48.300		32.700	32.700		
-	Đường từ quốc lộ 14 qua trung tâm hành chính mới đi tỉnh lộ 683	Đắk Mil		2022-2025	81/NQ-HĐND 11/5/2021; 2361/QĐ-UBND 31/12/2021	110.000	110.000		61.000		61.000		61.000		49.000		49.000	49.000		
-	Nâng cấp đường Đắk R'Là đi Long Sơn	Đắk Mil		2023-2025	79/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	42.000		42.000									7.588		7.588	
-	Đường giao thông từ cửa khẩu Đắk Per, xã Thuận An đi tỉnh lộ (ĐT.683) xã Đức Minh, huyện Đắk Mil (giai đoạn 1)	Đắk Mil		2021-2023	1864/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	36.000		32.000	15.200			26.533	26.533		26.533		2.000		2.000	
-	Đường giao thông liên xã Đắk R'Là đi xã Đắk N'Drót, huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2021-2023	1850/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	49.407		45.432	30.500			30.500	30.500		30.500		5.500		5.500	
-	Đường liên xã Đức Minh - Thuận An, huyện Đắk Mil	Đắk Mil		2022-2024	1863/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	25.000		25.000	6.269		6.269	6.269	6.269		6.269		4.000		4.000	
-	Đường liên xã Đức Mạnh - Đức Minh - Đắk Sắk (từ quốc lộ 14 đi tỉnh lộ 682)	Đắk Mil		2022-2024	2203/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	18.000		18.000	14.284		14.284	14.284	14.284		14.284		1.500		1.500	
V	Ban Quản lý dự án và phát triển quỹ đất huyện Cư Jút					431.000	190.000	151.000	251.200		158.000	93.200	251.200		158.000	93.200	50.205	32.000	18.205	
I	Thực hiện dự án					431.000	190.000	151.000	251.200		158.000	93.200	251.200		158.000	93.200	50.205	32.000	18.205	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					90.000											3.205		3.205	
-	Đường GT liên xã Trúc Sơn CưK Nia - Đắk Đrông - Nam Đông				1723/QĐ-UBND 31/10/2018	90.000											3.205		3.205	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					341.000	190.000	151.000	251.200		158.000	93.200	251.200		158.000	93.200	47.000	32.000	15.000	
-	Đường giao thông xã Đắk Đrông đi xã Đắk Wil huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	Cư Jút		2022-2025	64/NQ-HĐND 11/5/2021; 2004/QĐ-UBND 19/11/2021	90.000	90.000		75.000		75.000		75.000		75.000		15.000		15.000	
-	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã đoạn đi qua khu Trung tâm đô thị Nam Đông. Hàng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng	Cư Jút		2022-2025	65/NQ-HĐND 11/5/2021; 2386/QĐ-UBND 31/12/2021	100.000	100.000		83.000		83.000		83.000		83.000		17.000		17.000	
-	Đường giao thông xã Nam Đông đi Đắk Đrông - Đắk Wil	Cư Jút		2021-2023	1816/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	58.000		58.000	46.200		46.200	46.200	46.200		46.200		4.000		4.000	
-	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông từ ngã tư Phan Chu Trinh và xã Nam Đông. hàng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng	Cư Jút		2021-2023	1866/QĐ-UBND ngày 14/12/2020	50.000		50.000	33.000		33.000	33.000	33.000		33.000		5.000		5.000	
-	Đường giao thông liên xã thị trấn EaT'ling-Trúc Sơn-Cư K'nia-Nam Đông	Krông Nô		2022-2024	2012/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	43.000		43.000	14.000		14.000	14.000	14.000		14.000		6.000		6.000	
VI	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song					311.600	249.000	62.600	92.067		53.767	38.300	92.067		53.767	38.300	106.010	99.810	6.200	
I	Thực hiện dự án					311.600	249.000	62.600	92.067		53.767	38.300	92.067		53.767	38.300	106.010	99.810	6.200	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					311.600	249.000	62.600	92.067		53.767	38.300	92.067		53.767	38.300	106.010	99.810	6.200	
-	Đường giao thông từ trung tâm huyện Đắk Song đi xã Thuận Hà và xã Đắk N'drưng	Đắk Song		2021-2024	1801a/QĐ-UBND 31/10/2019	82.000	82.000		51.518		51.518	51.518	51.518		51.518		28.482		28.482	
-	Đường giao thông liên xã Năm N'jang - Trường Xuân - Đắk N'Drưng huyện Đắk Song	Đắk Song			73/NQ-HĐND 11/5/2021	85.000	85.000		1.549		1.549	1.549	1.549		1.549		50.838		50.838	
-	Đường ven hồ Đắk R'Lon thị trấn Đức An đi xã Nam Bình huyện Đắk Song	Đắk Song		2025-2028	71/NQ-HĐND 11/5/2021	82.000	82.000		700		700	700	700		700		20.490		20.490	
-	Nâng cấp các tuyến đường giao thông thị trấn Đức An kết nối với xã Nam Bình huyện Đắk Song	Đắk Song		2021-2023	1853/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	42.000		42.000	28.800		28.800	28.800	28.800		28.800		4.000		4.000	



S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND & UBND xã Thuận Hạnh	Đắk Song		2023-2025	75/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	8.000			8.000						1.200			1.200		
-	Nâng cấp đường giao thông liên xã Nam Bình - Thuận Hạnh huyện Đắk Song	Đắk Song		2022-2024	2053/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	12.600			12.600	9.500		9.500	9.500		9.500	1.000		1.000		
VII	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glông					230.000		205.000	25.000	144.666		126.300	18.366	144.666		126.300	18.366	80.700	78.700	2.000
I	Thực hiện dự án					230.000		205.000	25.000	144.666		126.300	18.366	144.666		126.300	18.366	80.700	78.700	2.000
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					230.000		205.000	25.000	144.666		126.300	18.366	144.666		126.300	18.366	80.700	78.700	2.000
-	Các trục đường khu Trung tâm Văn hóa - Thương mại huyện Đắk Glông	Đắk Glông		2022-2025	63/NQ-HĐND 11/5/2021; 1894/QĐ-UBND 09/11/2021	95.000		95.000		68.000		68.000	68.000		68.000		27.000		27.000	
-	Đường giao thông liên xã Đắk Plao - Đắk R'Mông - Đắk Som	Đắk Glông		2022-2025	59/NQ-HĐND 11/5/2021; 2229/QĐ-UBND 15/12/2021	110.000		110.000		58.300		58.300	58.300		58.300		51.700		51.700	
-	Nhựa hóa đường giao thông liên xã Đắk R'Mông - Quảng Hòa (Lý trình từ Km0+00 đến Km13+184)	Đắk Glông		2022-2024	2180/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	25.000			25.000	18.366		18.366	18.366		18.366		2.000		2.000	
VIII	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Krông Nô					338.468		160.000	72.262	200.032		150.000	50.032	200.032		150.000	50.032	45.440	36.601	8.839
I	Thực hiện dự án					338.468		160.000	72.262	200.032		150.000	50.032	200.032		150.000	50.032	45.440	36.601	8.839
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					80.468											225		225	
-	Đường giao thông về xã Buôn Chơah				1718/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	80.468											225		225	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					258.000		160.000	72.262	200.032		150.000	50.032	200.032		150.000	50.032	45.215	36.601	8.614
-	Đường giao thông phát triển đô thị mới thị trấn Đắk Mâm huyện Krông Nô	Krông Nô		2022-2025	22/NQ-HĐND 11/5/2021; 2052/QĐ-UBND 25/11/2021	80.000		80.000		75.000		75.000	75.000		75.000		31.601		31.601	
-	Đường giao thông từ thị trấn Đắk Mâm đi xã Năm Nung và xã Năm N'Đir, huyện Krông Nô (DH57)	Krông Nô		2022-2025	21/NQ-HĐND 11/5/2021; 1999/QĐ-UBND 19/11/2021	80.000		80.000		75.000		75.000	75.000		75.000		5.000		5.000	
-	Đường giao thông từ xã Nam Đà đi xã Đắk Drô, huyện Krông Nô (DH65)	Krông Nô		2021-2023	1746/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	20.000			19.700	17.730		17.730	17.730		17.730		1.700		1.700	
-	Đường từ xã Đắk Drô đi xã Năm Nung, huyện Krông Nô (DH 59)	Krông Nô		2021-2024	1715/QĐ-UBND ngày 16/11/2020	20.000				18.000		18.000	18.000		18.000		1.514		1.514	
-	Đường vành đai kết nối các xã trong huyện (D10), huyện Krông Nô	Krông Nô		2022-2024	1763/QĐ-UBND 30/11/2020	30.000		24.562	14.302			14.302	14.302		14.302		4.700		4.700	
-	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo đường nội thị trấn Đắk Mâm huyện Krông Nô	Krông Nô		2023-2025	20/NQ-HĐND ngày 11/5/2021	28.000			28.000								700		700	
IX	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức					301.200		100.000	91.200	154.438		91.000	63.438	154.438		91.000	63.438	18.947	9.000	9.947
I	Thực hiện dự án					301.200		100.000	91.200	154.438		91.000	63.438	154.438		91.000	63.438	18.947	9.000	9.947
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					109.000											1.119		1.119	
-	Đường giao thông liên xã Quảng Tân - Đắk Buk So			2019-2022	1318/QĐ-UBND ngày 27/8/2018	14.000											920		920	
-	Đường vào xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (GD 1)			2018-2020	1081/QĐ-UBND, ngày 30/6/2017	95.000											199		199	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					192.200		100.000	91.200	154.438		91.000	63.438	154.438		91.000	63.438	17.828	9.000	8.828
-	Đường vào xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (giai đoạn 2)	Tuy Đức		2022-2025	33/NQ-HĐND 11/5/2021; 2182/QĐ-UBND 09/12/2021	100.000		100.000		91.000		91.000	91.000		91.000		9.000		9.000	
-	Đường giao thông liên xã Quảng Tân đi xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (DH 91 TD), HM: Xây dựng mới cầu nhịp 9m và đầu tư xây dựng 4,5Km đường.	Tuy Đức		2021-2023	2535/QĐ-SGTVT ngày 25/11/2020	14.950			14.950	13.455		13.455	13.455		13.455		1.074		1.074	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
-	Tuyến đường giao thông liên xã Đắk R'lấp đi xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (đoạn từ cầu Suối Đắk R'lấp đầu nối với đường vào xã Đắk Ngo).	Tuy Đức		2021-2023	1856a/QĐ-UBND ngày 11/12/2020	25.000			24.000	21.650			21.650	21.650			21.650	1.150		1.150	
-	Đường giao thông từ huyện Tuy Đức đi huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông (đoạn từ cầu Đắk Loan đi cầu Đắk Nguyên) - Trục D3	Tuy Đức		2022-2024	1950/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	36.000			36.000	15.500			15.500	15.500			15.500	4.000		4.000	
-	Đường giao thông liên xã Đắk Ru - huyện Đắk R'lấp đi xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (đoạn từ Trung đoàn 720 đi ngã ba Trung Ván)	Tuy Đức		2022-2024	1949/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	16.250			16.250	12.833			12.833	12.833			12.833	2.604		2.604	
X	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh					3.689.876			1.540.000	1.710.119			1.039.904	918.737	121.167	1.091.904	970.737	121.167	626.153	559.263	66.890
I	Thực hiện dự án					3.689.876			1.540.000	1.710.119			1.039.904	918.737	121.167	1.091.904	970.737	121.167	626.153	559.263	66.890
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025								913.876				474.119			25.765	25.765		25.765	1.403	1.403
-	Nâng cấp, sửa chữa đường tỉnh lộ 1.	Gia Nghĩa			159/QĐ-UBND, ngày 20/01/2009	524.384				84.627			16.765	16.765			16.765	581		581	
-	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư cho Cụm công trình thủy lợi Gia Nghĩa (khu tái định cư B)	Gia Nghĩa			1699/QĐ-UBND ngày 22/10/2010	389.492				389.492			9.000	9.000			9.000	822		822	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					2.776.000			1.540.000	1.236.000			1.014.139	918.737	95.402	1.066.139	970.737	95.402	624.750	559.263	65.487
-	Đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê (giai đoạn 2)	Đắk R'lấp-Đắk Glong	6km Cấp III, 18km đường cấp IV miền núi	2022-2025	1147/QĐ-UBND, 30/7/2015; 2076/QĐ-UBND, 22/12/2015; 858/QĐ-UBND 24/5/2017; 2064/QĐ-UBND 28/12/2017; 1145/QĐ-UBND 03/8/2021	830.000			750.000	80.000			480.000	480.000			480.000	285.387		260.000	25.387
-	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 2	Đắk Song-Đắk Mil		2022-2025	54/NQ-HĐND 11/5/2021; 1993/QĐ-UBND 18/11/2021	300.000			300.000				199.803	199.803			199.803	100.197		100.197	
-	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3	Đắk Mil-Krông Nô		2022-2025	55/NQ-HĐND 11/5/2021; 1990/QĐ-UBND 18/11/2021	300.000			300.000				186.306	186.306			186.306	113.694		113.694	
-	Cải tạo, nâng cấp cục bộ Tỉnh lộ 5	Đắk R'lấp		2022-2025	56/NQ-HĐND 11/5/2021; 1996/QĐ-UBND 19/11/2021	190.000			190.000				52.628	52.628			104.628	85.372		85.372	
-	Đường giao thông từ thôn 1 vào vùng đồng bào dân tộc Mông thôn 5 tầng, xã Đắk R'La, huyện Đắk Mil đến xã Cư K'nia, huyện Cư Jú, tỉnh Đắk Nông	Đắk Mil; Cư Jú		2021-2023	1762/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	79.000			79.000	47.130			47.130	47.130			47.130	4.000		4.000	
-	Hạ tầng kỹ thuật kết nối khu vực đồi Đắk Nur	Gia Nghĩa		2021-2023	1827/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	77.000			77.000	48.272			48.272	48.272			48.272	6.100		6.100	
-	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)			2024-2027	NQ số 138/2024/QH15 ngày 28/6/2024 của Quốc hội	1.000.000			1.000.000									30.000		30.000	
+	Dự án thành phần 2	Đắk Nông				338.000			338.000									30.000		30.000	
XI	Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung					18.000			18.000	14.200			14.200	14.200			14.200	1.754		1.754	
I	Thực hiện dự án					18.000			18.000	14.200			14.200	14.200			14.200	1.754		1.754	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					18.000			18.000	14.200			14.200	14.200			14.200	1.754		1.754	
-	Nâng cấp đường tuần tra quản lý bảo vệ rừng kết hợp du lịch sinh thái Khu bảo tồn thiên nhiên Nam Nung tỉnh Đắk Nông	Đắk Glong - Krông Nô		2022-2024	2284/QĐ-UBND ngày 22/12/2021	18.000			18.000	14.200			14.200	14.200			14.200	1.754		1.754	
H.3	QUY HOẠCH					59.000			59.000	46.600			46.600	46.600			46.600	6.245		6.245	
I	Sơ Kế hoạch và Đầu tư					59.000			59.000	46.600			46.600	46.600			46.600	6.245		6.245	
I	Thực hiện dự án					59.000			59.000	46.600			46.600	46.600			46.600	6.245		6.245	

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					59.000		59.000	46.600		46.600	46.600		46.600	6.245		6.245			
-	Lập nhiệm vụ Quy hoạch tỉnh Đắk Nông thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	Đắk Nông		2020-2022	1717/QĐ-UBND ngày 16/10/2019; 964/QĐ-TTg ngày 07/7/2020; 1575/QĐ-UBND ngày 21/10/2020	59.000		59.000	46.600		46.600	46.600		46.600	6.245		6.245			
H.4	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TẠI CÁC ĐỒ THỊ					400.000	400.000	259.242	259.242	259.242	259.242	259.242	259.242	140.758	140.758	140.758	140.758			
I	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh					400.000	400.000	259.242	259.242	259.242	259.242	259.242	259.242	140.758	140.758	140.758	140.758			
I	Thực hiện dự án					400.000	400.000	259.242	259.242	259.242	259.242	259.242	259.242	140.758	140.758	140.758	140.758			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					400.000	400.000	259.242	259.242	259.242	259.242	259.242	259.242	140.758	140.758	140.758	140.758			
-	Quảng trường trung tâm thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2025	53/NQ-HĐND 11/5/2021; 158/NQ-HĐND 20/8/2021	400.000	400.000	259.242	259.242	259.242	259.242	259.242	259.242	140.758	140.758	140.758	140.758			
H.5	SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC															4.263	2.057	2.206		
I	Sở Lao động - Thương Binh và Xã hội															2.263	2.057	206		
I	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững															2.263	2.057	206		
I.1	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững															2.263	2.057	206		
a	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững															2.263	2.057	206		
II	Sở Kế hoạch và Đầu tư															2.000		2.000		
-	Hỗ trợ Chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Nông theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023															2.000		2.000		
I	XÃ HỘI					12.000		12.000	9.601		9.601	9.601		9.601	2.399		2.399			
I	Sở Giáo dục và Đào tạo					12.000		12.000	9.601		9.601	9.601		9.601	2.399		2.399			
I	Thực hiện dự án					12.000		12.000	9.601		9.601	9.601		9.601	2.399		2.399			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					12.000		12.000	9.601		9.601	9.601		9.601	2.399		2.399			
-	Xây dựng Nhà đa chức năng, nhà bảo vệ và hạ tầng kỹ thuật Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	2119/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	12.000		12.000	9.601		9.601	9.601		9.601	2.399		2.399			
K	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TỔ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI					342.418	215.858	186.278			182.278	186.278		182.278	32.878		32.878			
I	Sở Kế hoạch và Đầu tư					4.993	4.993	4.390			4.390	4.390		4.390	700		700			
I	Thực hiện dự án					4.993	4.993	4.390			4.390	4.390		4.390	700		700			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					4.993	4.993	4.390			4.390	4.390		4.390	700		700			
-	Nâng cấp, cải tạo khuôn viên, hạ tầng kỹ thuật trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2023-2025	34/NQ-HĐND ngày 10/11/2022	4.993	4.993	4.390			4.390	4.390		4.390	700		700			
II	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Nông					33.448									13		13			
I	Thực hiện dự án					33.448									13		13			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					33.448									13		13			
-	Nâng cao năng lực cho Trung tâm thông tin, ứng dụng khoa học công nghệ tỉnh Đắk Nông			2016-2020	501/QĐ-UBND ngày 31/3/2016; 1426/QĐ-UBND ngày 01/9/2017	33.448									13		13			
III	Sở Y tế					2.906	2.906	2.600			2.600	2.600		2.600	98		98			
I	Thực hiện dự án					2.906	2.906	2.600			2.600	2.600		2.600	98		98			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					2.906	2.906	2.600			2.600	2.600		2.600	98		98			
-	Mở rộng Trụ sở làm việc Sở Y tế	Gia Nghĩa		2022-2024	2094/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	2.906	2.906	2.600			2.600	2.600		2.600	98		98			
IV	Thanh tra tỉnh					3.800	3.800	3.200			3.200	3.200		3.200	600		600			
I	Thực hiện dự án					3.800	3.800	3.200			3.200	3.200		3.200	600		600			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					3.800	3.800	3.200			3.200	3.200		3.200	600		600			
-	Sửa chữa trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	2202/QĐ-UBND ngày 13/12/2021	3.800	3.800	3.200			3.200	3.200		3.200	600		600			

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
V	Văn phòng Tỉnh ủy					4.483			4.483	4.077			4.077	4.077			4.077	406			406
I	Thực hiện dự án					4.483			4.483	4.077			4.077	4.077			4.077	406			406
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					4.483			4.483	4.077			4.077	4.077			4.077	406			406
-	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp một số hạng mục thuộc dự án Trụ sở làm việc Tỉnh ủy Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	560/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	4.483			4.483	4.077			4.077	4.077			4.077	406			406
VI	Ban Tổ chức Tỉnh ủy					3.500			3.500	3.300			3.300	3.300			3.300	200			200
I	Thực hiện dự án					3.500			3.500	3.300			3.300	3.300			3.300	200			200
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					3.500			3.500	3.300			3.300	3.300			3.300	200			200
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban Tổ chức Tỉnh ủy Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	57/QĐ-SXD ngày 04/5/2022	3.500			3.500	3.300			3.300	3.300			3.300	200			200
VII	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy					3.388			3.388	3.100			3.100	3.100			3.100	288			288
I	Thực hiện dự án					3.388			3.388	3.100			3.100	3.100			3.100	288			288
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					3.388			3.388	3.100			3.100	3.100			3.100	288			288
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	58/QĐ-SXD ngày 10/5/2022	3.388			3.388	3.100			3.100	3.100			3.100	288			288
VIII	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông					15.000			15.000	8.000			8.000	8.000			8.000	5.000			5.000
I	Thực hiện dự án					15.000			15.000	8.000			8.000	8.000			8.000	5.000			5.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					15.000			15.000	8.000			8.000	8.000			8.000	5.000			5.000
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc UBND tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2022-2024	714/QĐ-UBND ngày 15/4/2022	15.000			15.000	8.000			8.000	8.000			8.000	5.000			5.000
IX	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh					14.500			14.500	14.325			14.325	14.325			14.325	175			175
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					14.500			14.500	14.325			14.325	14.325			14.325	175			175
-	Công viên hoa Thanh niên và Khu vui chơi, giải trí thanh thiếu nhi tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2021-2023	371/QĐ-SXD ngày 25/12/2020	14.500			14.500	14.325			14.325	14.325			14.325	175			175
X	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất thành phố Gia Nghĩa					29.998			29.998	25.348			25.348	25.348			25.348	2.000			2.000
I	Thực hiện dự án					29.998			29.998	25.348			25.348	25.348			25.348	2.000			2.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					29.998			29.998	25.348			25.348	25.348			25.348	2.000			2.000
-	Hội trường đa năng và phòng họp trực tuyến thuộc trụ sở làm việc HĐND-UBND thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2021-2023	301/QĐ-SXD ngày 02/12/2020	14.998			14.998	13.498			13.498	13.498			13.498	1.000			1.000
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND phường Nghĩa Đức, thành phố Gia Nghĩa	Gia Nghĩa		2022-2024	2364/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	15.000			15.000	11.850			11.850	11.850			11.850	1.000			1.000
XI	Ban quản lý dự án và Phát triển Quỹ đất huyện Đắk R'Lấp					43.990			43.990	30.298			30.298	30.298			30.298	7.243			7.243
I	Thực hiện dự án					43.990			43.990	30.298			30.298	30.298			30.298	7.243			7.243
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					43.990			43.990	30.298			30.298	30.298			30.298	7.243			7.243
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Đắk Wer	Đắk R'Lấp		2022-2024	354/QĐ-SXD ngày 18/12/2020	14.990			14.990	11.948			11.948	11.948			11.948	1.811			1.811
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Quảng Tín	Đắk R'Lấp		2022-2024	2384/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	14.000			14.000	9.000			9.000	9.000			9.000	2.110			2.110
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - UBMTTQVN xã Đạo Nghĩa	Đắk R'Lấp		2022-2024	2385/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	15.000			15.000	9.350			9.350	9.350			9.350	3.322			3.322
XII	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Mil					18.000			18.000	6.925			6.925	6.925			6.925	4.000			4.000
I	Thực hiện dự án					18.000			18.000	6.925			6.925	6.925			6.925	4.000			4.000
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					18.000			18.000	6.925			6.925	6.925			6.925	4.000			4.000
-	Trụ sở làm việc UBND xã Đức Minh	Đắk Mil		2022-2024	2183/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	18.000			18.000	6.925			6.925	6.925			6.925	4.000			4.000
XIII	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Song					16.000			16.000	12.450			12.450	12.450			12.450	1.400			1.400
I	Thực hiện dự án					16.000			16.000	12.450			12.450	12.450			12.450	1.400			1.400
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					16.000			16.000	12.450			12.450	12.450			12.450	1.400			1.400
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã Đắk N'Drung	Đắk Song		2022-2024	2054/QĐ-UBND ngày 25/11/2021	8.000			8.000	6.150			6.150	6.150			6.150	200			200
-	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND & UBND xã Thuận Hà	Đắk Song		2022-2024	1976/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	8.000			8.000	6.300			6.300	6.300			6.300	1.200			1.200
XIV	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Đắk Glông					29.000			29.000	19.900			19.900	19.900			19.900	5.032			5.032
I	Thực hiện dự án					29.000			29.000	19.900			19.900	19.900			19.900	5.032			5.032
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					29.000			29.000	19.900			19.900	19.900			19.900	5.032			5.032
-	Trụ sở làm việc HĐND-UBND xã Đắk Som	Đắk Glông		2021-2023	325/QĐ-SXD ngày 10/12/2020	14.500			14.500	13.050			13.050	13.050			13.050	500			500

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024			Kế hoạch vốn năm 2025						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh	Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
-	Trụ sở làm việc HĐND-UBND xã Đắk Ha	Đắk Glong		2022-2024	299/QĐ-SXD ngày 27/11/2020	14.500		14.500	6.850		6.850	6.850		6.850	4.532		4.532			
XV	Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất huyện Tuy Đức					24.500		24.500	19.446		19.446	19.446		19.446	2.764		2.764			
I	Thực hiện dự án					24.500		24.500	19.446		19.446	19.446		19.446	2.764		2.764			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					24.500		24.500	19.446		19.446	19.446		19.446	2.764		2.764			
-	Nâng cấp, mở rộng Trụ sở làm việc HĐND-UBND huyện Tuy Đức; Hàng mục: Nhà hội trường, phòng họp trực tuyến, trang thiết bị	Tuy Đức		2022-2024	2118/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	10.000		10.000	7.936		7.936	7.936		7.936	1.064		1.064			
-	Trụ sở làm việc HĐND - UBND - xã Quảng Tân	Tuy Đức		2022-2024	355/QĐ-SXD ngày 21/12/2020; 80/QĐ-SXD ngày 02/6/2022	14.500		14.500	11.510		11.510	11.510		11.510	1.700		1.700			
XVI	Sở Tài nguyên và Môi trường					90.112		90.112	24.919		24.919	24.919		24.919	2.569		2.569			
I	Thực hiện dự án					90.112		90.112	24.919		24.919	24.919		24.919	2.569		2.569			
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025					62.424		62.424						569		569				
-	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông			2015-2018	2209/QĐ-UBND ngày 28/12/2010; 157/KQTD-SXD ngày 09/9/2015	62.424		62.424						569		569				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					27.688		27.688	24.919		24.919	24.919		24.919	2.000		2.000			
-	Xây dựng Trụ sở và kho lưu trữ Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh	Gia Nghĩa		2021-2024	1854/QĐ-UBND ngày 11/12/2020	27.688		27.688	24.919		24.919	24.919		24.919	2.000		2.000			
XVII	Sở Tư pháp					4.800		4.800	4.000		4.000	4.000		4.000	390		390			
I	Thực hiện dự án					4.800		4.800	4.000		4.000	4.000		4.000	390		390			
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025					4.800		4.800	4.000		4.000	4.000		4.000	390		390			
-	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Tư pháp tỉnh Đắk Nông			2023-2025	215/QĐ-SXD ngày 13/12/2022	4.800		4.800	4.000		4.000	4.000		4.000	390		390			
I.	CÁC NHIỆM VỤ, CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC					1.639.205		1.639.205						41.202	3.542	37.660				
I	Hội nông dân													1.000		1.000				
II	Thông báo sau (bao gồm thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia), trong đó:					1.639.205		1.639.205						13.602	3.542	10.060				
-	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi				1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021; 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022	1.136.614		1.136.614	31.859		31.859			2.842	2.842					
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022; 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2023	502.591		502.591	30.701		30.701			760	700	60				
III	Trả nợ gốc các khoản địa phương vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài													12.600		12.600				
IV	Trích đo đạc, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, lập hồ sơ địa chính từ nguồn thu tiền sử dụng đất													14.000		14.000				

7